

Số: 842/QĐ-UBND

Hón Quản, ngày 20 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2023, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách huyện Hón Quản năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Hón Quản về thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 784/TTr-TCKH ngày 20/7/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các phòng, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

(theo biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách năm 2023 đã được giao, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành. Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện về dự toán đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Thủ trưởng các phòng, ban, ngành huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy (b/c) ;
- TT. HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Như Điều 3;
- LĐVP, CV (Quang);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *gab*

★ Vũ Xuân Trường



**TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023,
HUYỆN HÓN QUẢN**

(Kèm theo Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND huyện)

DVT: Triệu Đồng.

Stt	Các Khoản thu	Dự Toán Năm 2023		Thực hiện 6 tháng năm 2023	Dự Toán Điều Chỉnh Năm 2023				So sánh %		
		Dự Toán Tỉnh Giao	Dự Toán HDND Huyện Giao		Dự Toán Điều Chỉnh Tỉnh Giao	Dự Toán Điều Chỉnh HDND Huyện Giao					
						Tổng dự toán	Dự toán huyện	Dự toán xã			
A	B	1	2	3	4	(5)= 5a+5b	5a	5b	6=3/2	7=5/4	8=5/2
*	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	365.000	407.000	148.708	365.000	391.000	369.640	21.360	36,5	107,1	96,1
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	365.000	407.000	148.708	365.000	391.000	369.640	21.360	36,5	107,1	96,1
1	Thu từ XNQD địa phương	3.000	3.000	858	3.000	3.000	3.000		28,6	100	100
2	Thu ngoài quốc doanh	49.000	49.000	26.592	49.000	49.000	46.490	2.510	54,3	100	100
3	Lệ phí trước bạ	47.000	47.000	11.483	47.000	47.000	29.840	17.160	24,4	100	100
4	Thuế SD đất phi nông nghiệp	335	335	158	335	335	35	300	47,2	100	100
5	Thuế TN cá nhân	48.165	48.165	14.182	48.165	48.165	48.165		29,4	100	100
8	Thu phí - lệ phí	8.500	8.500	4.291	7.500	7.500	6.960	540	50,5	100,0	88,2
9	Thu tiền sử dụng đất	150.000	192.000	78.221	150.000	176.000	176.000		40,7	117,3	91,7
10	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	44.000	44.000	3.262	44.000	44.000	44.000		7,4	100	100
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	9.000	9.000	5.062	9.000	9.000	9.000		56,2	100	100
12	Thu khác ngân sách	6.000	6.000	4.599	7.000	7.000	6.150	850	76,7	100,0	117
*	TỔNG THU NSDP	689.459	731.459		695.579	1.019.169	857.219	161.950			
A	Các khoản thu cân đối NSDP	689.459	731.459		695.579	1.019.169	857.219	161.950			
1	Thu NSDP được hưởng	291.303	333.303		291.303	262.903	241.543	21.360			
	- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	280.468	322.468		280.468	252.068	232.098	19.970			
	- Các khoản thu 100%	10.835	10.835		10.835	10.835	9.445	1.390			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	398.156	398.156	-	404.276	443.116	328.624	114.492			
*	Bổ sung trong dự toán	398.156	398.156	-	404.276	404.276	289.784	114.492			
*	Bổ sung có mục tiêu					38.840	38.840				
3	Thu chuyển nguồn					289.523	287.052	2.471			
4	Thu kết dư					23.627		23.627			



TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023,
HUYỆN HỐN QUẢN

(Kèm theo Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu Đồng.

Stt	Chỉ Tiêu	Dự Toán Năm 2023		Thực hiện 6 tháng năm 2023	Dự Toán Điều Chỉnh Năm 2023			So Sánh (%)			
		Dự Toán Tỉnh Giao	Dự Toán HĐND Huyện Giao		Dự Toán Điều Chỉnh Tỉnh Giao	Dự Toán Điều Chỉnh HĐND Huyện Giao					
						Tổng dự toán	Dự toán huyện	Dự toán xã			
A	B	1	2	3	4	(5)= 5a+4b	5a	5b	6=5/4	7=5/2	8=3/2
	TỔNG CHI	689.459	731.459	276.290	695.579	1.019.169	857.219	161.950	146,5	139,3	37,8
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	164.160	206.100	52.221	164.160	283.265	245.599	37.666	172,6	137,4	25,3
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	511.780	510.979	224.069	517.780	698.019	576.828	121.191	134,8	136,6	43,9
1	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	6.000	6.171	19	6.000	6.235	154	6.081			
2	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	119.866	80.480	25.840	119.866	122.515	122.395	120			
3	CHI SN GIÁO DỤC & ĐT	206.896	193.447	91.075	206.896	238.006	237.761	245			
4	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	42.639	42.029	18.902	42.639	65.483	65.483	-			
5	CHI SN VĂN HÓA- TDTT	3.717	5.017	2.530	3.717	5.838	5.838	-			
6	CHI SN PHÁT THANH-TH	2.502	1.222	445	2.502	1.479	1.479	-			
7	CHI SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	17.147	18.650	8.301	17.147	28.660	28.660	-			
8	CHI QUẢN LÝ HC	97.450	119.008	54.472	97.450	127.091	57.230	69.861			
9	CHI AN NINH- QUỐC PHÒNG	13.554	34.955	20.050	19.554	41.546	17.183	24.363			
10	CHI KHÁC	2.009	10.000	2.435	2.009	37.043	27.994	9.049			
11	CHI CTMT QUỐC GIA					24.123	12.651	11.472			
III	DỰ PHÒNG	13.519	14.380		13.639	21.348	18.255	3.093			
VI	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		-	-		16.537	16.537				



**PHIẾU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH HUYỆN HỒI QUẬN NĂM 2023
(NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN)**

(Kèm theo Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND huyện)

Đvt: Đồng

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
A	CHI ĐẦU TƯ XDCB	206.100.000.000	9.381.000.000	(36.547.138.260)	178.933.861.740
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	25.000.000.000		(182.000.000)	24.818.000.000
-	Công trình dự án từ nguồn thu sử dụng đất	181.100.000.000	(21.000.000.000)	(69.500.000.000)	90.600.000.000
-	Kinh phí CTMT quốc gia		30.381.000.000	(2.016.000.000)	28.365.000.000
-	Kế dư tăng thu, XDCB năm 2022			27.826.861.740	27.826.861.740
-	Kế hoạch vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023			7.324.000.000	7.324.000.000
B	CHI CHUYỂN NGUỒN XDCB NĂM 2022 SANG 2023		66.664.698.475		66.664.698.475
C	CHI THƯỜNG XUYÊN	419.831.871.874	22.679.767.000	134.315.506.500	576.827.145.374
I	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	1.221.714.000	-	257.355.000	1.479.069.000
1	Đài Truyền thanh - truyền hình huyện	1.221.714.000	-	257.355.000	1.479.069.000
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	715.847.000	-	65.048.000	780.895.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương	715.847.000			715.847.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			57.871.000	57.871.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	-		7.177.000	7.177.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	487.650.000	-	210.524.000	698.174.000
	- Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí chi hợp đồng phát thanh	14.400.000			14.400.000
	- Kinh phí chi trả cho cán bộ sửa chữa loa đài	12.000.000			12.000.000
	- Kinh phí chi trả nhuận bút cho phóng viên, cộng tác viên theo Quyết định 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (quyết toán theo tin bài thực tế)	124.800.000			124.800.000
	- Kinh phí làm chương trình website	36.400.000			36.400.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí đăng các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân và chúc mừng năm mới của huyện với Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước (Kế hoạch số 295/KH-UBND ngày 15/12/2022)			10.000.000	10.000.000
	- Kinh phí làm chuyên mục "Diễn biến hòa bình"	32.400.000			32.400.000
	- Kinh phí sửa chữa thường xuyên thiết bị Đài huyện (Máy quay phim, máy chụp hình, máy phát sóng, ăng ten, micro, các thiết bị chuyên dùng khác của đơn vị)	80.000.000			80.000.000
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch phối hợp giữa Đài phát thanh - truyền hình và Báo Bình Phước và UBND huyện Hớn Quản	100.000.000			100.000.000
	- Kinh phí kiểm tra, tập huấn các trạm truyền thanh cơ sở	19.250.000			19.250.000
	- Kinh phí sửa chữa phòng thu âm			200.524.000	200.524.000
	- Kinh phí làm chuyên mục "Đảng trong cuộc sống hôm nay"	32.400.000			32.400.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	18.217.000	-	(18.217.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	18.217.000		(18.217.000)	-
II	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN VÀ THỂ THAO	5.016.775.000	-	820.776.000	5.837.551.000
I	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện	4.324.903.000	-	763.287.000	5.088.190.000
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	762.198.000	-	60.936.000	823.134.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	762.198.000			762.198.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			59.731.000	59.731.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			1.205.000	1.205.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.544.694.000	-	720.362.000	4.265.056.000
	Thể dục thể thao	807.818.000	-	-	807.818.000
	- Kinh phí thực hiện các hoạt động thể thao	600.000.000		(270.601.000)	329.399.000
	- Kinh phí tham dự giải việt dã tỉnh Bình Phước năm 2023			46.600.000	46.600.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí thành lập đoàn tham dự giải Cờ vua, Cờ tướng tỉnh Bình Phước năm 2023			49.985.000	49.985.000
	- Kinh phí thành lập đoàn tham dự giải vô địch Quốc gia Việt dã leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 28, năm 2023.			39.240.000	39.240.000
	- Kinh phí thành lập đoàn tham dự giải Vô địch Taekwondo các lứa tuổi tỉnh Bình Phước năm 2023.			130.925.000	130.925.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ phát động tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023.	32.772.000		3.851.000	36.623.000
	- Kinh phí tham gia giải Bóng đá thiếu niên và Nhi đồng tỉnh Bình Phước năm 2023	122.640.000			122.640.000
	- Kinh phí tổ chức giải Bóng đá Thiếu niên, Nhi đồng U11, U13 trên địa bàn huyện Hớn Quản năm 2023.	52.406.000			52.406.000
*	Văn hóa thông tin	2.736.876.000	-	720.362.000	3.457.238.000
	- Kinh phí mua bảo hiểm xe tuyên truyền lưu động năm 2023	11.708.000			11.708.000
	- Kinh phí hoạt động cho đội tuyên truyền lưu động (phụ cấp, kinh phí tập luyện, trang phục)	150.000.000			150.000.000
	- Kinh phí đăng kiểm, sửa chữa xe tuyên truyền lưu động	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí tuyên truyền chung và các ngày lễ lớn, nhiệm vụ chính trị	150.000.000			150.000.000
	- Kinh phí chi trả hỗ trợ người quản lý thư viện tại 2 điểm tại xã: 650.000d/người/điểm* 2 điểm* 12 tháng	15.600.000			15.600.000
	- Kinh phí chi trả hỗ trợ người quản lý thư viện trung tâm	20.400.000			20.400.000
	- Kinh phí tiền điện, kết nối thư viện điện tử 3 điểm, bảo trì máy móc thư viện	22.000.000			22.000.000
	- Kinh phí tổ chức Giao nhận quân năm 2023	43.481.000		70.362.000	113.843.000
	- Kinh phí tham gia liên hoan đờn ca tài tử tỉnh Bình Phước	64.338.000			64.338.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tham gia Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh	199.524.000		(199.524.000)	-
	- Kinh phí tham gia Liên hoan văn nghệ quần chúng tỉnh Bình Phước năm 2023			199.524.000	199.524.000
	- Kinh phí tham gia Liên hoan văn nghệ quần chúng huyện Hớn Quản năm 2023			150.000.000	150.000.000
	- Kinh phí Tổ chức Hội thi " Kể chuyện theo sách hè"	29.825.000			29.825.000
	- Kinh phí chuyên môn khác (Kinh phí tổ chức mừng đảng, mừng xuân; Liên hoan dân tộc thiểu số, tuyên truyền phát sinh, các hoạt động văn hóa khác)	2.000.000.000		(443.733.900)	1.556.266.100
	- Trang trí, truyền truyền và tổ chức các hoạt động văn nghệ mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão năm 2023			943.733.900	943.733.900
*	Nguồn cải cách tiền lương	18.011.000	-	(18.011.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	18.011.000		(18.011.000)	-
2	Nhà Thiếu Nhi	691.872.000	-	57.489.000	749.361.000
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	206.399.000	-	16.516.000	222.915.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	206.399.000			206.399.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			16.516.000	16.516.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	480.181.000	-	46.265.000	526.446.000
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị đội nghi lễ	88.450.000			88.450.000
	- Kinh phí tổ chức chương trình xuân yêu thương	45.000.000			45.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lớp Kỹ năng sống cho thiếu nhi huyện Hớn Quản năm 2023	13.000.000			13.000.000
	- Kinh phí Tổ chức sân chơi "Tìm kiếm tài năng thiếu nhi" huyện Hớn Quản năm 2023	22.510.000			22.510.000
	- Kinh phí tổng kết hoạt động hè năm 2023	27.000.000			27.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tham dự liên hoan "Tiếng kèn đội ta" và Hội thi "Nghị thức đội, Chỉ huy Đội giỏi" Tỉnh Bình Phước năm 2023	45.321.000			45.321.000
	- Kinh phí tham gia ngày Hội "Thanh thiếu nhi khỏe" tỉnh Bình Phước năm 2023	19.250.000			19.250.000
	- Kinh phí tham dự Liên hoan thiếu nhi "Hoa phượng đỏ" tỉnh Bình Phước năm 2023	45.000.000		(45.000.000)	-
	- Kinh phí hội thi an toàn giao thông			46.265.000	46.265.000
	- Hội thi "tiếng hát chim sơn ca" lần thứ IV năm 2023			45.000.000	45.000.000
	- Tham gia sân chơi "Tìm kiếm tài năng trẻ" tỉnh Bình Phước lần thứ V- năm 2023	20.000.000			20.000.000
	- Tham gia liên hoan búp măng xinh tỉnh Bình Phước năm 2023	29.250.000			29.250.000
	- Kinh phí tham gia liên hoan "Phụ trách tài năng" khu vực phía Nam năm 2023	25.750.000			25.750.000
	- Tham gia Liên hoan "Búp sen hồng" khu vực phía Nam năm 2023 tại tỉnh Cần Thơ	85.000.000			85.000.000
	- Kinh phí tổng kết CLB nghiệp vụ các Cung nhà Thiếu nhi, trung tâm hoạt động TTN phía Nam năm 2023	14.650.000			14.650.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	5.292.000	-	(5.292.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.292.000		(5.292.000)	-
III	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	80.480.315.000	14.948.396.000	26.966.554.000	122.395.265.000
1	SN nông - lâm nghiệp	2.654.133.000	-	(283.585.000)	2.370.548.000
*	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.654.133.000	-	(283.585.000)	2.370.548.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.413.719.000	-	128.269.000	1.541.988.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	681.266.000			681.266.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			128.269.000	128.269.000
	- Kinh phí chi trả lương, phụ cấp, các chế độ có liên quan, hỗ trợ công tác phí cho nhân viên ở xã và nhân viên kiểm soát giết mổ	732.453.000			732.453.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.222.991.000	-	(394.431.000)	828.560.000
	- Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000			36.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tập huấn kỹ năng chuyển giao khoa học kỹ thuật năm 2023: (26 lớp)	78.000.000			78.000.000
	- Kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi năm 2023 (03 đợt)	394.377.000		(159.377.000)	235.000.000
	- Kinh phí tiêm vacxin phòng chống dịch bệnh Lở mồm long móng năm 2023 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	58.488.000		14.392.000	72.880.000
	- Kinh phí tiêm vacxin phòng chống dịch bệnh Tụ huyết trùng năm 2023 (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	24.444.000		(4.704.000)	19.740.000
	- Kinh phí tiêm vacxin phòng chống dịch bệnh Đại (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	25.445.000		1.305.000	26.750.000
	- Kinh phí tiêm vacxin phòng dịch bệnh tả lợn năm 2023 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	23.438.000		10.762.000	34.200.000
	- Kinh phí tiêm vacxin phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò năm 2023 (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	36.053.000		(13.013.000)	23.040.000
	- Kinh phí tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm năm 2023 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	133.838.000		(22.038.000)	111.800.000
	- Kinh phí tiêm phòng vac xin Núi cat Xơ năm 2023 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	133.838.000		(22.038.000)	111.800.000
	- Kinh phí thực hiện mô hình sản xuất lúa 3 giảm, 3 tăng (Giảm: phân bón, thuốc trừ sâu, giống; tăng: năng suất, chất lượng, hiệu quả) năm 2023	79.350.000			79.350.000
	- Kinh phí thực hiện mô hình chăn nuôi vịt thảo dược năm 2023	199.720.000		(199.720.000)	-
	Nguồn cải cách tiền lương	17.423.000	-	(17.423.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	17.423.000		(17.423.000)	-
2	SN giao thông	2.000.000.000	14.745.396.000	17.342.140.000	34.087.536.000
*	Phòng Kinh tế hạ tầng	2.000.000.000	14.745.396.000	17.342.140.000	34.087.536.000
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.000.000.000	14.745.396.000	17.342.140.000	34.087.536.000
	- Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông hư hỏng (bao gồm cải tạo bãi rác) trên địa bàn huyện	2.000.000.000		(2.000.000.000)	-
	- Kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang (Kinh phí bố trí vốn công trình nạo vét suối Xa Cát)		14.745.396.000		14.745.396.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí bố trí vốn công trình nạo vét suối Xa Cát			17.342.140.000	17.342.140.000
	- Kinh phí sự nghiệp giao thông khác			2.000.000.000	2.000.000.000
3	SN kiến thiết thị chính	18.638.782.000	-	32.868.000	18.671.650.000
*	Trung tâm phát triển quỹ đất	668.048.000	-	32.868.000	700.916.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	651.347.000	-	49.569.000	700.916.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	651.347.000		10.931.000	662.278.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		38.638.000	38.638.000
	Nguồn cải cách tiền lương	16.701.000	-	(16.701.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	16.701.000		(16.701.000)	-
*	Phòng Kinh tế hạ tầng	17.970.734.000	-	-	17.970.734.000
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	17.970.734.000	-	-	17.970.734.000
	- Kinh phí tiền điện thấp sáng trên địa bàn huyện	1.500.000.000			1.500.000.000
	- Kinh phí duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thăm cỏ tại trung tâm hành chính huyện Hớn Quản (Công văn 3392/STC-GCS ngày 07/11/2021 của Sở Tài chính)	12.289.734.000			12.289.734.000
	- Kinh phí sửa chữa, thay thế hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại các xã, thị trấn năm 2023	250.000.000			250.000.000
	- Kinh phí duy trì, chăm sóc cây xanh tuyến đường kết nối Minh Hưng - Đồng Nơ huyện Hớn Quản	2.081.000.000			2.081.000.000
	- Kinh phí cấm biển báo giao thông	250.000.000			250.000.000
	- Kinh phí dọn dẹp vệ sinh các khu đất trong TTHC huyện, nạo vét cống thoát nước khu TTHC huyện năm 2023	1.100.000.000			1.100.000.000
	- Kinh phí sửa chữa hệ thống chiếu sáng và chỉnh trang đô thị khu TTHC huyện Hớn Quản	500.000.000			500.000.000
3	SN kinh tế khác	57.187.400.000	203.000.000	9.875.131.000	67.265.531.000
*	Phòng Tài Nguyên và Môi Trường	1.066.400.000	203.000.000	-	1.269.400.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.066.400.000	203.000.000	-	1.269.400.000
	- Kinh phí thống kê đất đai	66.400.000			66.400.000
	- Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	1.000.000.000			1.000.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang (Kinh phí lập phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo QĐ số 3307/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)		203.000.000		203.000.000
*	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-	-	767.250.000	767.250.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	767.250.000	767.250.000
	- Kinh phí trồng 30.000 cây xanh trên địa bàn huyện theo Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 16/05/2023 của UBND huyện			767.250.000	767.250.000
*	Sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư	56.121.000.000		9.107.881.000	65.228.881.000
IV	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	153.600.000	-	-	153.600.000
*	Phòng Tài nguyên và Môi trường	153.600.000	-	-	153.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	153.600.000			153.600.000
	- Thực hiện tuần lễ NS VSMT	80.000.000			80.000.000
	- Công tác kiểm tra giám sát định kỳ	48.600.000			48.600.000
	- Kinh phí tuyên truyền khác	25.000.000			25.000.000
V	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	42.029.485.874	355.962.000	23.097.526.000	65.482.973.874
1	Trung tâm y tế	15.029.485.874	355.962.000	1.757.789.000	17.143.236.874
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.368.204.874	-	358.227.000	12.726.431.874
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	12.368.204.874		358.227.000	12.726.431.874
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.407.668.000	355.962.000	1.653.175.000	4.416.805.000
	- Phụ cấp y tế thôn bản	547.128.000			547.128.000
	- Kinh phí phụ cấp trực theo Nghị định 73/NĐ-CP	300.000.000			300.000.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	300.000.000			300.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND tỉnh	1.233.720.000			1.233.720.000
	- Kinh phí phụ cấp cấp ủy	26.820.000			26.820.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			868.273.000	868.273.000
	- Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang (kinh phí sửa chữa TTYT; phụ cấp cấp ủy)		355.962.000		355.962.000
	- Kinh phí bồi dưỡng cộng tác viên dân số năm 2022; 2023			778.197.000	778.197.000
	- Kinh phí phụ cấp cấp ủy năm 2022			6.705.000	6.705.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	253.613.000	-	(253.613.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	253.613.000		(253.613.000)	-

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
2	Bảo hiểm xã hội	27.000.000.000	-	-	27.000.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.000.000.000	-	-	27.000.000.000
	- Kinh phí BHXH cho các đối tượng	27.000.000.000			27.000.000.000
3	Sự nghiệp y tế khác	-		21.339.737.000	21.339.737.000
VI	SỰ NGHIỆP GD - ĐT và DẠY NGHỀ	193.446.754.000	115.409.000	44.198.367.000	237.760.530.000
1	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	191.630.384.000	115.409.000	43.574.899.000	235.320.692.000
-	Kinh phí giáo dục	188.445.734.000	40.509.000	35.464.671.000	223.950.914.000
*	Khối Mầm non	40.385.409.000	40.509.000	3.030.098.000	43.456.016.000
*	Khối Tiểu học	38.813.616.000		5.297.079.000	44.110.695.000
	Khối Tiểu học & THCS	75.017.393.000		8.804.022.000	83.821.415.000
*	Khối Trung học cơ sở	24.963.316.000		1.844.490.000	26.807.806.000
*	Kinh phí sửa chữa các phòng học đã xuống cấp	1.500.000.000		1.500.000.000	3.000.000.000
*	Kinh phí giáo dục khác	7.766.000.000		14.988.982.000	22.754.982.000
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	2.984.650.000	-	7.810.228.000	10.794.878.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.984.650.000	-	7.810.228.000	10.794.878.000
*	Kinh phí khối Mầm non	200.000.000	-	-	200.000.000
	- Kinh phí chuyên môn	200.000.000			200.000.000
*	Kinh phí khối Tiểu học	200.000.000	-	-	200.000.000
	- Kinh phí chuyên môn	200.000.000		(100.731.000)	99.269.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi tiểu học cấp huyện			100.731.000	100.731.000
*	Kinh phí khối THCS	300.000.000	-	232.826.000	532.826.000
	- Kinh phí chuyên môn	300.000.000		(300.000.000)	-
	- Hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi			64.326.000	64.326.000
	- Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật THCS cấp tỉnh			10.200.000	10.200.000
	- Kinh phí tổ chức các chuyên đề môn học lớp 7, Chương trình GDPT 2018 năm học 2022-2023			32.133.000	32.133.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi khoa học kỹ thuật THCS cấp huyện năm học 2022-2023			36.126.000	36.126.000
	- Kinh phí Hội thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện và bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh			178.065.000	178.065.000
	- Kinh phí thi học sinh giỏi cấp THCS cấp tỉnh			37.240.000	37.240.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí hoàn thiện, quản lý và cấp phát bằng tốt nghiệp			3.310.000	3.310.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi THCS cấp huyện			171.426.000	171.426.000
*	Kinh phí hoạt động chuyên môn khác	2.284.650.000	-	7.577.402.000	9.862.052.000
	- Kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trên địa bàn huyện năm 2023	1.524.000.000			1.524.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2022-2023	419.250.000			419.250.000
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2023-2024	341.400.000			341.400.000
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp năm học 2022-2023			93.600.000	93.600.000
	- Kinh phí mua sắm đồ chơi ngoài trời các trường mầm non			1.084.239.000	1.084.239.000
	- Kinh phí mua sắm đồ chơi trong nhà các trường mầm non			1.328.563.000	1.328.563.000
	- Kinh phí mua sắm bàn ghế, máy móc trang thiết bị dạy học			5.071.000.000	5.071.000.000
-	Phòng Lao động thương binh và xã hội	200.000.000	74.900.000	300.000.000	574.900.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	200.000.000	74.900.000	300.000.000	574.900.000
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	200.000.000		300.000.000	500.000.000
	- Kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang (Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		74.900.000		74.900.000
2	Kinh phí đào tạo	1.816.370.000	-	623.468.000	2.439.838.000
*	Phòng Nội vụ	200.000.000	-	-	200.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	200.000.000	-	-	200.000.000
	- Kinh phí chi trả cho các đối tượng được cử đi đào tạo, bồi dưỡng	200.000.000			200.000.000
*	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	728.692.000	-	595.956.000	1.324.648.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	577.912.000	-	337.390.000	915.302.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Lương và các khoản có tính chất lương	444.891.000		(444.891.000)	-
	- Kinh phí hoạt động	133.021.000		(133.021.000)	-
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động			765.891.000	765.891.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-	-	68.404.000	68.404.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			81.007.000	81.007.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	136.000.000	-	273.346.000	409.346.000
	- Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng	100.000.000		-	100.000.000
	- Kinh phí chi trả lương giáo viên hợp đồng năm 2023 (HK II năm học 2022-2023 và HK I năm học 2023-2024) theo Công văn số 195/UBND-NC ngày 05/02/2021 của UBND huyện			259.305.000	259.305.000
	- Kinh phí chi trả lương giáo viên hợp đồng năm 2022 (HK I năm học 2022-2023) theo Công văn số 195/UBND-NC ngày 05/02/2021 của UBND huyện			14.041.000	14.041.000
	- Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000	-	-	36.000.000
	Nguồn cải cách tiền lương	14.780.000	-	(14.780.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	14.780.000		(14.780.000)	-
*	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	887.678.000	-	27.512.000	915.190.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	427.923.000	-	37.267.000	465.190.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	427.923.000			427.923.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		28.583.000	28.583.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			8.684.000	8.684.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450.000.000	-	-	450.000.000
	- Kinh phí đào tạo các lớp bồi dưỡng	440.000.000			440.000.000
	- Kinh phí bảo dưỡng, vệ sinh máy lạnh, âm thanh	10.000.000			10.000.000
	Nguồn cải cách tiền lương	9.755.000	-	(9.755.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.755.000		(9.755.000)	-
VII	CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	18.650.385.000	-	10.009.448.000	28.659.833.000
1	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	18.650.385.000	-	120.325.000	18.770.710.000
*	Kinh phí thực hiện không tự chủ	18.650.385.000	-	120.325.000	18.770.710.000
a	Kinh phí công tác thực hiện chính sách người có công	787.040.000	-	4.000.000	791.040.000
	- Tiền công cán bộ quản trang và HD bảo vệ tại Nghĩa trang liệt sỹ (02 người)	107.890.000			107.890.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền tết cho cán bộ quản trang (02 người)			4.000.000	4.000.000
	- Kinh phí công tác quản lý nghĩa trang	100.000.000			100.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí công tác thực hiện chính sách người có công	579.150.000			579.150.000
b	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	17.067.900.000	-	-	17.067.900.000
	- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	13.800.000.000			13.800.000.000
	- Kinh phí mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.152.000.000			1.152.000.000
	- Kinh phí BHYT cho đối tượng BTXH	1.800.000.000			1.800.000.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội khác	315.900.000			315.900.000
c	Kinh phí đảm bảo xã hội khác	795.445.000			795.445.000
	<i>Trong đó:</i>			112.170.000	112.170.000
	Kinh phí dọn vệ sinh trong khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ			70.000.000	70.000.000
	Kinh phí tổ chức diễu hành trẻ em năm 2023			42.170.000	42.170.000
d	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo quý 1, 2 năm 2023			116.325.000	116.325.000
2	Chi đảm bảo xã hội khác			9.889.123.000	9.889.123.000
VIII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	54.498.259.000	-	2.731.252.500	57.229.511.500
a	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	27.638.561.000	-	827.846.500	28.466.407.500
1	Văn phòng HĐND và UBND	10.682.290.000	-	5.044.500	10.687.334.500
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.194.416.000	-	(30.598.000)	3.163.818.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	2.858.416.000			2.858.416.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			196.517.000	196.517.000
	- Kinh phí chi trả phụ cấp kiêm nhiệm chủ tịch Hội Khuyến học tháng 06 đến tháng 12/2023			9.773.000	9.773.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			96.921.000	96.921.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên bà Trương Thị Ngọc Dung từ tháng 09/2022-11/2022			2.191.000	2.191.000
	- Khoán xăng xe	336.000.000		(336.000.000)	-
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.422.874.000	-	100.642.500	7.523.516.500

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí chi phục vụ hoạt động HĐND theo NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước.	513.984.000			513.984.000
	- Hoạt động phí ĐBHNND cấp huyện NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước.	228.864.000			228.864.000
	- Phụ cấp các chức danh không chuyên trách (NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước)	109.068.000			109.068.000
	- Kinh phí hoạt động khác của HĐND huyện	300.000.000			300.000.000
	- Kinh phí may trang phục cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân theo Thông tư số: 03/2016/TT-TTCT ngày 29/12/2016 của Thanh tra Chính phủ	13.890.000			13.890.000
	- Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	28.000.000			28.000.000
	- Kinh phí tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Quý Mão năm 2023	99.000.000			99.000.000
	- Nước sinh hoạt trụ sở	66.000.000			66.000.000
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh khuôn viên UBND huyện	754.211.000			754.211.000
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	20.502.000			20.502.000
	- Kinh phí bảo hiểm trụ sở	33.379.000			33.379.000
	- Kinh phí bảo hiểm xe	45.000.000			45.000.000
	- Tiền điện	300.000.000			300.000.000
	- Tiền nhiên liệu	200.000.000		200.000.000	400.000.000
	- Phụ cấp Một cửa	18.000.000			18.000.000
	- Phụ cấp tiếp công dân	60.000.000			60.000.000
	- Kinh phí tiếp khách	600.000.000			600.000.000
	- Kinh phí cước hệ thống Internet và hệ thống HN, tem, chuyển phát nhanh, đặt báo	43.976.000			43.976.000
	- Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, mực in, mực photocopy, tài liệu, bia thư, mực in, mực phô tô, sổ sách, tài liệu chuyên môn....	1.200.000.000			1.200.000.000
	- Kinh phí chi trả nhuận bút Website	129.000.000		(94.357.500)	34.642.500
	- Kinh phí các hoạt động chuyên môn khác (Chi đoàn ra, đoàn vào; sửa xe ô tô; sửa chữa tài sản, sửa các hạng mục công trình nhỏ...)	2.507.000.000			2.507.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí bảo dưỡng hệ thống máy lạnh, PCCC	120.000.000			120.000.000
	- Kinh phí thuê tên miền Website năm 2023	5.000.000		(5.000.000)	-
	- Kinh phí thuê đường truyền phần mềm họp trực tuyến UBND huyện và 13 xã năm 2022	28.000.000			28.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	65.000.000	-	(65.000.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	65.000.000		(65.000.000)	-
2	Phòng Kinh Tế - Hạ Tầng	962.678.000	-	72.004.000	1.034.682.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	568.176.000	-	85.004.000	653.180.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	568.176.000			568.176.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			48.765.000	48.765.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			36.239.000	36.239.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	381.502.000	-	-	381.502.000
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	21.502.000			21.502.000
	- Kinh phí kiểm tra trật tự xây dựng	90.000.000			90.000.000
	- Kinh phí đi kiểm tra cầu, đường giao thông hư hỏng	35.000.000			35.000.000
	- Kinh phí khoa học công nghệ	150.000.000			150.000.000
	- Kinh phí đoàn kiểm tra công tác quản lý xây dựng trên địa bàn huyện	25.000.000			25.000.000
	- Kinh phí bảng công bố quy hoạch tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện năm 2023	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí kiểm tra lưới điện trên địa bàn huyện	30.000.000			30.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	13.000.000	-	(13.000.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	13.000.000		(13.000.000)	-
3	Phòng Tư pháp	644.641.000	-	35.161.000	679.802.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	358.241.000	-	29.871.000	388.112.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	358.241.000			358.241.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			29.871.000	29.871.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	278.500.000	-	13.190.000	291.690.000
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh trụ sở	12.000.000			12.000.000
	- Kinh phí công tác chuyên môn khác	195.000.000			195.000.000
	- Kinh phí nhập dữ liệu sổ hộ tịch và kiểm tra việc nhập dữ liệu hộ tịch của 13 xã, thị trấn			13.190.000	13.190.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí mua sổ hộ tịch, biểu mẫu cấp cho 13 xã	71.500.000			71.500.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	7.900.000	-	(7.900.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	7.900.000		(7.900.000)	-
4	Thanh tra huyện	793.675.000	-	99.082.000	892.757.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	528.491.000	-	87.492.000	615.983.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	528.491.000	-		528.491.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			45.667.000	45.667.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên			41.825.000	41.825.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	254.884.000	-	21.890.000	276.774.000
	- Kinh phí chi trả 1 hợp đồng nhân viên bảo vệ	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí hoạt động chi bộ			9.032.000	9.032.000
	- Phụ cấp giải quyết đơn thư, khiếu nại (NQ 55/2017/NQ-HDND)	52.800.000			52.800.000
	- Kinh phí tiếp công dân theo (TT 320/2016/TT-BTC)	26.400.000			26.400.000
	- Kinh phí trang phục ngành (Thông tư 73/2015/TTLT-BTC-TTCT)	19.684.000			19.684.000
	- Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua thanh tra (TT 327/2016/TT-BTC)			12.858.000	12.858.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	120.000.000			120.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	10.300.000		(10.300.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	10.300.000		(10.300.000)	-
5	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	1.210.645.000	-	39.072.000	1.249.717.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	599.755.000	-	52.472.000	652.227.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	599.755.000		(22.155.000)	577.600.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			49.589.000	49.589.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			25.038.000	25.038.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	597.490.000	-	-	597.490.000
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	19.700.000			19.700.000
	- Kinh phí vì sự tiến bộ phụ nữ	150.000.000			150.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tập huấn, điều tra, tổng hợp, nhập tin Cung, cầu lao động năm	160.000.000			160.000.000
	- Kinh phí tuyên truyền học nghề cho lao động nông thôn	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động tháng hành động phòng chống ma túy	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động tuần lễ ATVSLĐ - PCCN	32.065.000			32.065.000
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh trong khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ và khu từ trần	70.000.000			70.000.000
	- Kinh phí hòa giải viên lao động	25.725.000			25.725.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	100.000.000			100.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	13.400.000	-	(13.400.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	13.400.000		(13.400.000)	-
6	Phòng Văn hóa Thông tin	900.155.000	-	253.574.000	1.153.729.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	401.000.000	-	28.194.000	429.194.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	401.000.000		(7.146.000)	393.854.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			35.340.000	35.340.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	490.255.000	-	234.280.000	724.535.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	9.400.000			9.400.000
	- Kinh phí chuyên môn ngành	44.000.000			44.000.000
	- Kinh phí các đoàn kiểm tra liên ngành (04 đợt/năm)	52.000.000			52.000.000
	- Kinh phí tổ chức tập huấn, hội nghị, kiểm tra đánh giá thực hiện công tác chuyển đổi số năm 2023	150.000.000			150.000.000
	- Kinh phí kiểm tra, phúc tra, tập huấn và tổng kết "Phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa"	69.555.000			69.555.000
	- Kinh phí tổ chức ngày hội gia đình Việt Nam năm 2023 huyện Hớn Quản	59.192.000			59.192.000
	- Kinh phí tham gia gian hàng trưng bày, quảng bá văn hóa- du lịch- ẩm thực đặc trưng các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam bộ năm 2023			21.590.000	21.590.000
	- Kinh phí tham gia ngày hội gia đình tỉnh Bình Phước lần thứ XI năm 2023	45.608.000		17.732.000	63.340.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tuyên truyền và tổ chức hội thi tuyên truyền cải cách hành chính			45.600.000	45.600.000
	- Kinh phí tổ chức tuyên truyền Ngày Quốc tế Hạnh Phúc	10.800.000			10.800.000
	- Kinh phí tổ chức tuyên truyền kỷ niệm ngày gia đình Việt Nam	17.200.000			17.200.000
	- Kinh phí nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử huyện Hớn Quản (https://honquan.binhphuoc.gov.vn)			50.000.000	50.000.000
	- Kinh phí thuê tên miền Website năm 2023			5.000.000	5.000.000
	- Kinh phí chi trả nhuận bút Website			94.358.000	94.358.000
	- Kinh phí thuê tên miền (Domain) và dung lượng lưu trữ chất lượng cao (hosting) năm cho các xã thị trấn	32.500.000			32.500.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	8.900.000	-	(8.900.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	8.900.000		(8.900.000)	-
7	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.868.907.000	-	58.500.000	1.927.407.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	942.000.000	-	79.000.000	1.021.000.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	942.000.000			942.000.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			79.000.000	79.000.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	906.407.000	-	-	906.407.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	12.152.000			12.152.000
	- Kinh phí chi trả nhân viên bảo vệ	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí tổ chức ngày hiến chương nhà giáo 20-11	18.000.000			18.000.000
	- Kinh phí tổng kết năm học	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí thăm và tặng quà các trường nhân ngày khai giảng năm học	28.800.000			28.800.000
	- Kinh phí cuộc thi " Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp huyện	114.272.000			114.272.000
	- Kinh phí cuộc thi " Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp tỉnh	13.200.000			13.200.000
	- Kinh phí hội thi giáo viên tổng phụ trách đội cấp huyện	25.743.000			25.743.000
	- Kinh phí tham dự hội thi giáo viên tổng phụ trách đội cấp tỉnh	21.060.000			21.060.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí kiểm tra duy trì đạt chuẩn XMC-PCGD của Ban Chỉ đạo cấp huyện	16.680.000			16.680.000
	- Kinh phí chuyên môn khác (viết và chấm sáng kiến cấp huyện và Kinh phí Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh)	600.000.000		(318.000.000)	282.000.000
	- Kinh phí tham dự hội khỏe phù đồng cấp tỉnh			318.000.000	318.000.000
	- Kinh phí tổng kết cuộc vận động ngày toàn dân đưa trẻ đến trường năm học 2022-2023 và triển khai kế hoạch năm học 2023-2024	10.500.000			10.500.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	20.500.000	-	(20.500.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	20.500.000		(20.500.000)	-
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.617.830.000	-	(71.303.000)	1.546.527.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	697.000.000	-	104.897.000	801.897.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	697.000.000			697.000.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			75.000.000	75.000.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			29.897.000	29.897.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	905.230.000	-	(160.600.000)	744.630.000
	- Kinh phí công tác hội nghị và khóa sổ cuối năm	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí lập và công bố dự toán đầu năm	40.000.000		(14.000.000)	26.000.000
	- Kinh phí lập và công bố dự toán 06 tháng năm	45.000.000			45.000.000
	- Kinh phí chi trả đường truyền Tabims	50.000.000			50.000.000
	- Kinh phí khảo sát lập báo cáo KTXH năm 2024	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí phục vụ công tác quyết toán ngân sách năm 2022	35.000.000			35.000.000
	- Kinh phí đi kiểm tra tình hình hoạt động đăng ký kinh doanh trên địa bàn huyện	31.000.000		(31.000.000)	-
	- Kinh phí ban chỉ đạo Kinh tế - Hợp tác	100.000.000			100.000.000
	- Kinh phí kiểm tra giá trước, trong và sau tết	25.000.000		(15.600.000)	9.400.000
	- Kinh phí hội đồng điều chỉnh hệ số giá đất năm 2024	110.000.000			110.000.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	13.230.000			13.230.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	350.000.000		(100.000.000)	250.000.000
	- Kinh phí Ban chỉ đạo 167	40.000.000		-	40.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	15.600.000	-	(15.600.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	15.600.000		(15.600.000)	-
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.221.947.000	-	77.662.000	1.299.609.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	719.577.000	-	93.862.000	813.439.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	719.577.000			719.577.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			55.675.000	55.675.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			38.187.000	38.187.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	486.170.000	-	-	486.170.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	17.170.000			17.170.000
	- Kinh phí chi trả lương hợp đồng bảo vệ	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí công tác chuyên môn khác	138.000.000			138.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	280.000.000			280.000.000
	- Phụ cấp giải quyết đơn thư, khiếu nại (NQ 55/2017/NQ-HDND)	15.000.000			15.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	16.200.000	-	(16.200.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	16.200.000		(16.200.000)	-
10	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.530.695.000	-	145.760.000	1.676.455.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	642.877.000	-	78.940.000	721.817.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương	642.877.000			642.877.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			55.385.000	55.385.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			23.555.000	23.555.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	873.618.000	-	81.020.000	954.638.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ	27.726.000			27.726.000
	- Kinh phí hoạt động phòng chống thiên tai và TKCN 2023	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí đoàn kiểm tra liên ngành gia súc, gia cầm (3 đợt/năm)	38.600.000			38.600.000
	- Kinh phí đoàn kiểm tra các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (3 đợt/năm)	76.980.000			76.980.000
	- Kinh phí đi kiểm tra, truy quét lâm sản	51.000.000			51.000.000
	- Kinh phí kiểm tra các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ	60.912.000			60.912.000
	- Kinh phí tổ chức họp mặt trang trại doanh nghiệp năm 2023	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí thực hiện chương trình lâm nghiệp bền vững (tập huấn, kiểm tra, ban chỉ đạo)	88.200.000			88.200.000
	- Kinh phí cho Hội đồng tư vấn, đánh giá, xếp hạng và tập huấn chương trình OCOP (Chương trình mỗi xã 01 sản phẩm)	44.500.000			44.500.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí Tổ kiểm tra đi kiểm tra, xác minh hiện trạng đất để thanh lý Hợp đồng giao khoán	20.000.000			20.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" trên địa bàn huyện năm 2023			71.020.000	71.020.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/08/2018 của Chính phủ			10.000.000	10.000.000
	- Kinh phí duy trì vùng an toàn dịch bệnh	65.700.000			65.700.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	14.200.000	-	(14.200.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chỉ thường xuyên	14.200.000		(14.200.000)	-
11	Phòng Nội vụ	5.259.200.000	-	93.575.000	5.352.775.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.176.000.000	-	120.775.000	1.296.775.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.176.000.000			1.176.000.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			96.890.000	96.890.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên, thay đổi nhân sự			23.885.000	23.885.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.056.000.000	-	-	4.056.000.000
	- Kinh phí chi trả lương 1 hợp đồng bảo vệ	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí thi đua khen thưởng năm 2023	3.000.000.000			3.000.000.000
	- Kinh phí công tác tôn giáo	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên	100.000.000			100.000.000
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu hành chính	500.000.000			500.000.000
	- Kinh phí công tác chuyên môn	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí trao quyết định nhân sự	20.000.000			20.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	27.200.000	-	(27.200.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chỉ thường xuyên	27.200.000		(27.200.000)	-
12	Phòng Dân tộc	945.898.000	-	19.715.000	965.613.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	378.196.000	-	88.925.000	467.121.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	378.196.000			378.196.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			35.336.000	35.336.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			53.589.000	53.589.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	559.302.000	-	(60.810.000)	498.492.000
	- Kinh phí chi trả lương 1 hợp đồng bảo vệ (Công văn 203/UBND-NC ngày 08/02/2021)	36.000.000			36.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh	12.000.000		-	12.000.000
	- Kinh phí công tác dân quân tự vệ tại chỗ khối HĐND-UBND	74.500.000			74.500.000
	- Kinh phí sửa chữa nhỏ và bảo trì điện, nước trụ sở dùng chung	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	39.800.000		(39.800.000)	-
	- Thăm, tặng quà các hộ gia đình chính sách, nghèo, có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp tết Chól chám Thmay của đồng bào Khmer	17.000.000			17.000.000
	- Thăm, tặng quà các hộ gia đình chính sách, nghèo, có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Lễ Sendolta của đồng bào Khmer	17.000.000			17.000.000
	- Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kiến thức cho già làng, người có uy tín, trưởng, phó ấp, sóc là người đồng bào dân tộc thiểu số (NQ 30/2020/NQ-HĐND, QĐ 12/2018/QĐ-TTg)	21.840.000		(21.840.000)	-
	- Hội nghị tổng kết hoạt động và họp mặt cán bộ lão thành cách mạng, Già làng tiêu biểu, NCUT	10.450.000			10.450.000
	- Tổ chức Hội nghị truyền thông cho già làng, người có uy tín, cán bộ làm công tác dân tộc cấp xã về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (thực hiện KH 290/KH-UBND 12/10/2022 của UBND tỉnh)	14.700.000		(14.700.000)	-
	- Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số và thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi ốm đau, kinh phí mua thẻ BHYT, xăng xe cho già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ và Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình phước)	201.742.000			201.742.000
	- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân tộc thiểu số về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn huyện (QĐ 498/QĐ-TTg)	14.550.000		(14.550.000)	-

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí đưa già làng, người có uy tín đi tham quan, học tập kinh nghiệm (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ và Thông tư 40/2017/TT-BTC)	61.720.000		25.280.000	87.000.000
	- Kinh phí thuê xe đưa già làng, người có uy tín từ huyện Hớn Quản - Đồng Xoài tập trung đi tham quan, học tập kinh nghiệm theo Kế hoạch của tỉnh (02 đợt/năm)			4.800.000	4.800.000
	- Kinh phí tổ chức thăm, tặng quà nhà trường và học sinh DTTS học tại trường THCS Dân tộc nội trú Bình Long nhân dịp khai giảng và 20/11.	28.000.000			28.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	8.400.000	-	(8.400.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	8.400.000		(8.400.000)	-
b	KHỐI ĐĂNG	17.022.869.000	-	252.604.000	17.275.473.000
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.768.009.000	-	549.004.000	5.317.013.000
1.1	Văn phòng Huyện ủy	1.790.725.000	-	224.794.000	2.015.519.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.790.725.000			1.790.725.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			161.518.000	161.518.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			63.276.000	63.276.000
1.2	Ban Tổ chức	914.010.000	-	- 22.593.000	891.417.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	914.010.000		(115.652.000)	798.358.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			72.224.000	72.224.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			20.835.000	20.835.000
1.3	Ủy ban Kiểm tra	767.936.000	-	203.459.000	971.395.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương, hoạt động	767.936.000		91.806.000	859.742.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			72.816.000	72.816.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			38.837.000	38.837.000
1.4	Ban Dân vận	655.169.000	-	71.413.000	726.582.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	655.169.000			655.169.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			57.932.000	57.932.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			13.481.000	13.481.000
1.5	Ban Tuyên giáo	640.169.000	-	71.931.000	712.100.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	640.169.000			640.169.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			50.471.000	50.471.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			21.460.000	21.460.000
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.166.139.000	-	(207.679.000)	11.958.460.000
2.1	Chi phí thuê nhân viên hợp đồng	502.257.000			502.257.000
2.2	Chi đảm bảo của Tổ chức Đảng	2.259.077.000	-	82.096.000	2.341.173.000
2.2.1	Phụ cấp Ban chấp hành	286.080.000	-	29.760.000	315.840.000
2.2.2	Kinh phí đặt báo cho các chi bộ thuộc huyện	48.000.000			48.000.000
2.2.3	Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở	72.582.000	-	-	72.582.000
	- Chi bộ Văn phòng Huyện uỷ	14.384.000			14.384.000
	- Chi bộ Ban Tổ chức Huyện uỷ	12.188.000			12.188.000
	- Chi bộ Ủy ban kiểm tra Huyện uỷ	10.859.000			10.859.000
	- Chi bộ Ban Tuyên giáo Huyện uỷ	13.375.000			13.375.000
	- Chi bộ Nông trại Phú Gia	21.776.000			21.776.000
2.2.4	Kinh phí chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra giám sát, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo...	1.792.415.000	-	52.336.000	1.844.751.000
	- BCD 35	458.000.000			458.000.000
	- BCD công tác tôn giáo	258.000.000		10.000.000	268.000.000
	- BCD vận động quần chúng liên ngành	468.090.000		42.336.000	510.426.000
	- BCD mỗi cá nhân, tổ chức gắn với một địa chỉ nhân đạo	48.160.000			48.160.000
	- BCD thực hiện quy chế dân chủ	58.560.000			58.560.000
	- BCD Chi thị 33	42.450.000			42.450.000
	- Kinh phí thực hiện Chi thị 05 Học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM	67.155.000			67.155.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí triển khai Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng	244.000.000			244.000.000
	- Đoàn kiểm tra theo chương trình kiểm tra giám sát của Huyện ủy	98.000.000			98.000.000
	- Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại của cấp ủy	50.000.000			50.000.000
2.2.5	Hoạt động Ban thường vụ	60.000.000			60.000.000
2.3	Các khoản chi đảm bảo nhiệm vụ đặc thù	9.404.805.000	-	(289.775.000)	9.115.030.000
2.3.1	- Kinh phí chi các hoạt động đối ngoại (chi đoàn ra, đoàn vào ...); sửa chữa bảo trì ô tô, sửa chữa các hạng mục công trình nhỏ	3.660.000.000			3.660.000.000
2.3.2	- Kinh phí xuất bản, chi nghiên cứu các chuyên đề, đề án, phổ biến quán triệt nghị quyết, Đại hội đảng các cấp, hội nghị cán bộ, ...	1.586.703.000	-	210.225.000	1.796.928.000
a	Công tác Dân vận	328.380.000	-	84.255.000	412.635.000
	- Kinh phí họp giao ban	10.275.000			10.275.000
	- Kinh phí chi hội nghị sơ kết, tổng kết, giao ban, kỷ niệm các ngày truyền thống ngành	102.430.000			102.430.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác dân vận	15.000.000			15.000.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác Dân vận, sinh hoạt tổ dân vận các xã, thị trấn	71.170.000			71.170.000
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động	60.550.000			60.550.000
	- Kinh phí kiểm tra theo quy định 22-QĐ/TW: 01 đoàn kiểm tra, 01 đoàn giám sát	14.400.000			14.400.000
	- Kinh phí giao lưu, trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác dân vận trong vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo tại 01 huyện trên địa bàn tỉnh	30.030.000			30.030.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi "Dân vận khéo" cấp huyện và tham gia hội thi "Dân vận khéo" cấp tỉnh			84.255.000	84.255.000
	- Kinh phí tiếp các đoàn kiểm tra BDV tỉnh	24.525.000			24.525.000
b	Công tác kiểm tra	225.500.000	-	7.870.000	233.370.000
	- Kinh phí mua tài liệu ngành kiểm tra	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác kiểm tra, giám sát	16.800.000			16.800.000
	- Kinh phí họp giao ban	9.000.000			9.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí giải quyết khiếu nại, tố cáo của UBKT	48.000.000			48.000.000
	- Kinh phí kiểm tra nghiệp vụ	20.000.000			20.000.000
	- Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ sở	20.000.000			20.000.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Ngành kiểm tra	34.200.000			34.200.000
	- Kinh phí tổ chức HN sơ kết, tổng kết quy chế phối hợp	17.500.000			17.500.000
	- Kinh phí Đoàn xác minh tài sản, thu nhập năm 2023			7.870.000	7.870.000
	- Kinh phí về nguồn kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Ngành kiểm tra	50.000.000			50.000.000
c	Công tác tổ chức cán bộ	379.810.000	-	67.800.000	447.610.000
	- Kinh phí khen thưởng tổ chức cơ sở Đảng, đảng viên năm	53.220.000			53.220.000
	- Kinh phí phục vụ công tác đảng viên	39.500.000			39.500.000
	- Kinh phí phục vụ công tác bảo vệ chính trị nội bộ	233.000.000			233.000.000
	- Kinh phí sơ kết, tổng kết ngành tổ chức	17.250.000			17.250.000
	- Kinh phí Hội đồng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ huyện	20.000.000			20.000.000
	- Kinh phí quản lý hồ sơ cán bộ, công chức			67.800.000	67.800.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác quản lý nghiệp vụ Đảng viên	16.840.000			16.840.000
d	Công tác tuyên giáo	218.013.000	-	-	218.013.000
	- Kinh phí hội nghị thông tin thời sự	28.600.000			28.600.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị, đạo đức, lối sống, lịch sử cách mạng, lịch sử Đảng bộ địa phương.	6.625.000			6.625.000
	- Kinh phí khảo sát công tác tuyên giáo	4.875.000			4.875.000
	- Kinh phí hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp huyện	80.568.000			80.568.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác tuyên giáo	18.625.000			18.625.000
	- Kinh phí hoạt động của đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội.	78.720.000			78.720.000
e	Văn phòng Huyện ủy	435.000.000	-	50.300.000	485.300.000
	- Kinh phí theo Quy định 04-QĐ/TU	250.000.000			250.000.000
	- Kinh phí kiểm tra nghiệp vụ văn phòng cấp ủy	20.000.000			20.000.000
	- Hội nghị kỷ niệm 3/2	60.000.000		9.500.000	69.500.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí sơ kết giữa nhiệm kỳ Đảng bộ huyện			40.800.000	40.800.000
	- Hợp mặt 8/3	40.000.000			40.000.000
	- Hợp mặt 20/10	40.000.000			40.000.000
	- Tổng kết công tác văn phòng cấp ủy	15.000.000			15.000.000
	- Hợp mặt ngày truyền thống VPCU	10.000.000			10.000.000
2.3.3	Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ, các đối tượng có công với nước và các khoản chi đặc biệt khác	800.000.000			800.000.000
2.3.4	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức của Đảng	725.000.000			725.000.000
2.3.5	Mua sắm, sửa chữa tài sản cho Văn phòng Huyện ủy và 4 Ban xây dựng Đảng	2.461.318.000	-	- 500.000.000	1.961.318.000
a	Văn phòng Huyện ủy	2.461.318.000	-	(500.000.000)	1.961.318.000
	- Kinh phí mua sắm, thuê mướn phục vụ nhà khách	500.000.000			500.000.000
	- Mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở	500.000.000			500.000.000
	- Chăm sóc cây xanh	711.318.000			711.318.000
	- Nâng cấp, cải tạo phòng truyền thống	500.000.000		(500.000.000)	-
	- Bảo trì điện, điện lạnh, PCCC	250.000.000			250.000.000
2.3.6	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	30.000.000	-	-	30.000.000
	- Thuê đường truyền nội bộ	30.000.000			30.000.000
2.3.7	Dự phòng cho nhiệm vụ đột xuất theo QĐ 216	141.784.000	-	-	141.784.000
3	Nguồn cải cách tiền lương	88.721.000	-	(88.721.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	88.721.000		(88.721.000)	-
c	ĐOÀN THỂ	9.836.829.000	-	1.650.802.000	11.487.631.000
1	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc	2.099.236.000	-	128.166.000	2.227.402.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	523.926.000	-	55.676.000	579.602.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	523.926.000			523.926.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			43.034.000	43.034.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	-		12.642.000	12.642.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.565.510.000	-	82.290.000	1.647.800.000
	- Kinh phí thực hiện đề án 01: Đẩy mạnh phong trào hành động cách mạng của MTTQ và các đoàn thể ấp, sóc, khu phố để tạo nguồn giới thiệu quần chúng ưu tú cho Đảng	791.565.000			791.565.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí chi trả 1 hợp đồng nhân viên bảo vệ, 01 hợp đồng nhân viên vệ sinh	72.000.000			72.000.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	28.040.000			28.040.000
	- Kinh phí kỷ niệm 93 năm ngày thành lập MT dân tộc thống nhất VN (18/11/1930 - 18/11/2023) và họp mặt các tổ chức cá nhân tiêu biểu trong công tác an sinh xã hội	18.890.000			18.890.000
	- Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí cho Ủy viên mặt trận theo quyết định 33/2014-TTg	12.960.000			12.960.000
	- Kinh phí kiểm tra cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" năm 2023	36.400.000			36.400.000
	- Kinh phí tổ chức cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam	9.800.000			9.800.000
	- Kinh phí kiểm tra hoạt động của Ban giám sát đầu tư cộng đồng và hoạt động ban TTND	11.100.000			11.100.000
	- Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri đoàn Đại biểu quốc hội, HĐND tỉnh, huyện tại 13 xã, thị trấn	84.000.000			84.000.000
	- Kinh phí tham dự ngày hội đại đoàn kết ở khu dân cư	24.000.000			24.000.000
	- Kinh phí công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật	11.040.000			11.040.000
	- Kinh phí thăm hỏi, đón tiếp chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQVN cấp huyện thực hiện (Theo quyết định số 76/2013/QĐ-Ttg chính phủ ngày 12/12/2013)	54.900.000			54.900.000
	- Kinh phí thực hiện đề án 01/ĐA-MTTW-BTT ngày 14/4/2016 của UBTW MTTQVN về đổi mới công tác thông tin, tuyên truyền của MT TQVN	15.400.000			15.400.000
	- Kinh phí đi phúc tra, giám sát, khởi công và đi bàn giao nhà	94.350.000			94.350.000
	- Kinh phí tập huấn tuyên truyền chỉ thị 01/CT-TTg của thủ tướng chính phủ	8.300.000			8.300.000
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động chấp hành pháp luật trong cộng đồng dân cư	18.750.000			18.750.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức hoạt động với đồn biên phòng kết nghĩa	12.750.000			12.750.000
	- Kinh phí xây dựng 02 phóng sự về mô hình mới cách làm hay	20.000.000			20.000.000
	- Kinh phí hội nghị sơ kết công tác mặt trận 6 tháng đầu năm 2023	7.750.000			7.750.000
	- Kinh phí Hội nghị tổng kết công tác mặt trận năm 2023	8.315.000			8.315.000
	- Kinh phí tổ chức cho người đứng đầu và đối thoại đối với người dân	9.190.000			9.190.000
	- Kinh phí hội nghị Ủy Viên UBMTTQVN (02 lần/năm)	7.100.000			7.100.000
	- Kinh phí tổ chức buổi giao lưu trao đổi kinh nghiệm về công tác hòa giải ở cơ sở	6.545.000			6.545.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị phản biện xã hội	2.000.000			2.000.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác mặt trận năm 2023 (06 tháng và năm)	16.600.000			16.600.000
	- Kinh phí tham gia giải bóng chuyền nam Kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2023)	19.765.000			19.765.000
	- Kinh phí thanh toán tiền điện dùng chung khối đoàn thể huyện	12.000.000			12.000.000
	- Kinh phí sửa chữa nhỏ thiết bị dùng chung khối đoàn thể huyện	20.000.000			20.000.000
	- Kinh phí chăm sóc, cắt tỉa, tưới cây, bón phân cây xanh Khối đoàn thể	106.000.000			106.000.000
	- Kinh phí băng rôn, biểu ngữ, trang trí lễ tết khối đoàn thể	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí tham dự Hội nghị giả làng, người có uy tín tiêu biểu đồng bào DTTS và chức sắc tiêu biểu các tôn giáo trên địa bàn tỉnh năm 2023			6.400.000	6.400.000
	Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết cuộc vận động "Người VN ưu tiên dùng hàng VN"			9.620.000	9.620.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết của Ban vận động Quỹ " vì người nghèo" huyện			10.205.000	10.205.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết 20 năm thực hiện NQ số 40/NQ-ĐCT UBTVMTTQVN vv tổ chức ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc			10.205.000	10.205.000
	- Kinh phí kiểm tra quỹ vì người nghèo			11.900.000	11.900.000
	- Kinh phí Giám sát việc thực hiện PL về tiếp công dân , giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với CT UBND các xã TT. Giám sát 2 xã Đồng Nơ, An Phú			5.520.000	5.520.000
	Kinh phí giám sát công tác quản lý nhà nước về đất đai			5.700.000	5.700.000
	- Kinh phí giám sát việc triển khai thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 theo QĐ 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của thủ tướng CP			5.700.000	5.700.000
	- Kinh phí giám sát việc tổ chức thực hiện chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS; đổi mới nâng cao chất lượng phong trào " TD ĐKXD ĐSVH" trên địa bàn huyện			5.520.000	5.520.000
	- Kinh phí tổ chức HN phản biện xã hội 2 HN			7.920.000	7.920.000
	- Kinh phí lấy ý kiến phản biện xã hội đối với dự thảo HĐND tỉnh quy định vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh; dự thảo HĐND tỉnh quy định mức đóng góp chế			3.600.000	3.600.000
	- Kinh phí thực hiện các đợt giám sát	16.000.000			16.000.000
	+ Kinh phí giám sát việc thực hiện pháp luật về công tác tiếp công dân giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của CT UBND các xã, thị trấn	3.200.000			3.200.000
	+ Kinh phí giám sát an toàn thực phẩm theo chương trình số 90	3.200.000			3.200.000
	+ Kinh phí giám sát quy chế dân chủ ở cơ sở	3.200.000			3.200.000
	+ Kinh phí giám sát cán bộ đảng viên và công tác cán bộ	3.200.000			3.200.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	+ Kinh phí giám sát nguồn vốn vay với ngân hàng chính sách	3.200.000			3.200.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	9.800.000	-	(9.800.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.800.000		(9.800.000)	-
2	Huyện đoàn	1.113.070.000	-	120.135.000	1.233.205.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	476.606.000	-	47.453.000	524.059.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	476.606.000		5.267.000	481.873.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		42.186.000	42.186.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	627.396.000	-	81.750.000	709.146.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động Chiến dịch Xuân tình nguyện năm 2023	16.000.000			16.000.000
	- Kinh phí tổ chức ngày hội Bánh chưng xanh huyện Hớn Quản lần thứ VII/2023	39.605.000			39.605.000
	- Kinh phí tổ chức lễ hội ẩm thực đường phố chào xuân Nhâm Dần 2023	31.960.000			31.960.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi Nghi thức Đội và chỉ huy Đội giỏi năm học 2022 - 2023	19.640.000			19.640.000
	- Kinh phí hội trại tổng quân huyện Hớn Quản năm 2023	73.000.000			73.000.000
	- Kinh phí lễ ra quân tháng thanh niên năm 2023	13.980.000			13.980.000
	- Kinh phí ngày đoàn viên cấp huyện - Hợp mặt 92 năm thành lập Đoàn tại khu dân cư; gặp gỡ cựu đoàn viên tiêu biểu.	13.000.000			13.000.000
	- Kinh phí ngày Chủ nhật xanh cấp huyện năm 2023	8.300.000			8.300.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết tháng thanh niên năm 2023	6.420.000			6.420.000
	- Kinh phí ngày hội thanh thiếu nhi Hớn Quản với văn hóa đọc sách lần VIII/2023 và tìm hiểu luật Thanh niên.	19.800.000			19.800.000
	- Kinh phí lễ khai mạc hè và phát động Tháng hành động vì trẻ năm 2023	17.980.000			17.980.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí chương trình “Tiếp lửa truyền thống” giữa Cựu TNXP và tuổi trẻ Hớn Quản	15.700.000			15.700.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ ra quân và các hoạt động Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè năm 2023	16.800.000			16.800.000
	- Kinh phí lễ Thấp nền tri ân các anh hùng, liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2023)	30.681.000			30.681.000
	- Kinh phí tập huấn kỹ năng sống cho thanh thiếu nhi	16.250.000			16.250.000
	- Kinh phí tập huấn chỉ huy Đội các Liên đội Trường THCS, TH	16.650.000			16.650.000
	- Kinh phí chương trình Hội quân các đội hình tình nguyện tiêu biểu về tham gia chiến dịch tình nguyện hè tại Hớn Quản năm 2023	17.600.000			17.600.000
	- Kinh phí đêm hội trăng rằm huyện Hớn Quản năm 2023	26.120.000			26.120.000
	- Kinh phí ngày hội Tôi yêu tổ quốc tôi chào mừng kỷ niệm 67 năm ngày truyền thống Hội LHTN Việt Nam (15/10/1956 - 15/10/2023)	10.780.000			10.780.000
	- Kinh phí ngày hội TPT đội huyện Hớn Quản lần thứ VI/2023	13.200.000			13.200.000
	- Kinh phí tổ chức “Hành trình về biên giới” tại đồn Tà Pét năm 2023”	16.680.000			16.680.000
	- Kinh phí Hội nghị tổng kết công tác Đoàn, Hội năm 2023	17.250.000			17.250.000
	- Kinh phí thực hiện Đề án tuyên truyền "Tự hào lịch sử Việt Nam" cho thanh thiếu nhi huyện Hớn Quản	90.000.000			90.000.000
	- Kinh phí tiếp sức mùa thi THPT năm học 2022 - 2023			9.200.000	9.200.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí Lễ kỷ niệm 15 năm các hoạt động tình nguyện trên địa bàn huyện Hớn Quản			14.500.000	14.500.000
	- Kinh phí tổ chức Hội thi Cán bộ Đoàn giỏi năm 2023			17.850.000	17.850.000
	- Kinh phí tổ chức hoạt động phát huy vai trò của thanh niên trong các hoạt động xung kích, tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng năm 2023			12.500.000	12.500.000
	- Kinh phí tổ chức Giải bóng đá nữ thanh niên huyện Hớn Quản năm 2023			17.200.000	17.200.000
	- Kinh phí tổ chức tập huấn trang bị kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho đoàn viên thanh niên năm 2023			10.500.000	10.500.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	80.000.000			80.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	9.068.000	-	(9.068.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.068.000		(9.068.000)	-
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	961.549.000	-	205.374.000	1.166.923.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	508.662.000	-	54.666.000	563.328.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	508.662.000		9.655.000	518.317.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			45.011.000	45.011.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	443.275.000	-	160.320.000	603.595.000
	- Kinh phí triển khai thực hiện phong trào thi đua "Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới" gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	15.440.000			15.440.000
	- Kinh phí triển khai thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" trong đó thí điểm xây dựng " Gia đình 5 có, 3 sạch"	71.040.000			71.040.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên Đán	38.730.000			38.730.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày 8/3/2023	33.350.000			33.350.000
	- Kinh phí thực hiện đề án 938;939	101.225.000			101.225.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí kỷ niệm ngày phụ nữ Việt Nam 20/10	39.680.000			39.680.000
	- Kinh phí thực hiện chương trình trẻ em nghèo hiếu học năm 2023	21.500.000			21.500.000
	- Kinh phí thực hiện chương trình đồng hành cùng phụ nữ biên cương năm 2023	15.500.000			15.500.000
	- Kinh phí tổ chức giao lưu dân vũ, thể dục thể thao và tuyên dương các mô hình câu lạc bộ, tổ nhóm thu hút hội viên phụ nữ	29.845.000			29.845.000
	- Kinh phí sơ kết Thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ các cấp giữa nhiệm kỳ năm 2021-2026	14.125.000			14.125.000
	- Kinh phí triển khai hệ thống biểu mẫu, sổ sách của nhiệm kỳ Đại hội phụ nữ toàn quốc nhiệm kỳ 2022-2027	9.125.000			9.125.000
	- Kinh phí diễn đàn, đối thoại xây dựng tổ chức Hội vững mạnh nhiệm kỳ 2021-2026	12.715.000			12.715.000
	- Kinh phí các hoạt động cấp tỉnh năm 2023	26.000.000			26.000.000
	- Kinh phí tổ chức Chuyển xe yêu thương năm 2023			33.620.000	33.620.000
	- Kinh phí triển khai khâu đột phá "Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động Hội"			16.000.000	16.000.000
	- Kinh phí triển khai thực hiện về Phụ nữ với phong trào xây dựng khu dân cư sạch mọi nơi, đẹp mọi chỗ năm 2023			68.850.000	68.850.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi Cán bộ Hội cơ sở giỏi năm 2023			23.510.000	23.510.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ ra mắt Ban Vận động thành lập Hội Nữ Kháng chiến huyện Hớn Quản			9.140.000	9.140.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Cấp ủy, Chính quyền với cán bộ, hội viên phụ nữ huyện Hớn Quản năm 2023			9.200.000	9.200.000
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	9.612.000	-	(9.612.000)	-

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.612.000		(9.612.000)	-
4	Hội Nông dân	999.122.000	-	354.542.000	1.353.664.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	477.994.000	-	147.835.000	625.829.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	477.994.000		99.573.000	577.567.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		48.262.000	48.262.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	510.470.000	-	217.365.000	727.835.000
	- Kinh phí đại hội Hội Nông dân huyện nhiệm kỳ 2023-2027	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 62 năm ngày thành lập HND giải phóng Miền Nam (21/4/1961-21/4/2023	15.170.000			15.170.000
	- Kinh phí tham gia Hội chợ trái cây và hàng nông sản tỉnh Bình Phước lần thứ VI năm 2023	72.000.000			72.000.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam 14/10/1930-14/10/2023	20.700.000			20.700.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị biểu dương HVND dân tộc thiểu số làm kinh tế giỏi năm 2023	24.670.000			24.670.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân Huyện Hớn Quản năm 2023	24.350.000			24.350.000
	- Kinh phí in ấn giấy chứng nhận danh hiệu NDSXKDG cấp Huyện năm 2023	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở xã: kiểm tra 6 tháng đầu năm và kiểm tra công tác Hội Nông dân năm 2023	31.300.000			31.300.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi " Tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của Hội Nông dân Việt Nam" năm 2023	13.260.000			13.260.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tập huấn, tuyên truyền thực hiện Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về “Thực hiện Chương trình phối hợp số 526/CTPH-CP- HNDVN-HPNVN về tuyên truyền, vận động, sản xuất, kinh doanh, nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng trên địa bàn huyện” năm 2023	34.970.000			34.970.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân Huyện Hớn Quản năm 2023	24.200.000			24.200.000
	- Kinh phí triển khai tuyên truyền Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân huyện Hớn Quản Khóa XIII nhiệm kỳ 2023-2028			15.720.000	15.720.000
	- Kinh phí đưa đoàn đại biểu Hội Nông dân huyện tham dự Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh Bình Phước nhiệm kỳ 2023 – 2028 và đi tham dự Đại Hội Hội Nông dân Trung Ương			24.400.000	24.400.000
	- Kinh phí tổ chức giải bóng chuyền chào mừng Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh Bình Phước và Đại hội đại biểu Hội Nông dân Việt Nam nhiệm kỳ 2023-2028			20.425.000	20.425.000
	- Kinh phí tổ chức Hội Thi "Nhà Nông đua tài" lần II cấp huyện năm 2023			22.345.000	22.345.000
	- Kinh phí tham dự "Nhà Nông đua tài" cấp tỉnh năm 2023			24.500.000	24.500.000
	- Kinh phí tổ chức gặp gỡ, đối thoại giữa Thường trực huyện ủy với cán bộ, hội viên nông dân sản xuất kinh doanh giỏi năm 2023			35.475.000	35.475.000
	- Kinh phí cho công tác dân quân tự vệ tại chỗ khối huyện ủy – đoàn thể năm 2023			74.500.000	74.500.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp huyện năm 2023	19.850.000			19.850.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	10.658.000	-	(10.658.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	10.658.000		(10.658.000)	-
5	Quỹ hỗ trợ nông dân	500.000.000	-	-	500.000.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	500.000.000	-	-	500.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ quỹ nông dân	500.000.000			500.000.000
6	Hội cựu chiến binh	609.803.000	-	256.147.000	865.950.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	396.935.000	-	43.286.000	440.221.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	396.935.000		7.900.000	404.835.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		35.386.000	35.386.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	205.390.000	-	220.339.000	425.729.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị đăng ký và phát động phong trào thi đua trong năm	9.270.000			9.270.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết phong trào CCB giúp nhau giảm nghèo	9.540.000			9.540.000
	- Kinh phí họp mặt Nữ CCB nhân ngày Quốc tế Phụ Nữ (8/3)	7.850.000			7.850.000
	- Kinh phí đi hỗ trợ cho các chi hội CCB làm tốt công tác phối hợp cùng cơ chi đoàn Thanh niên nhân dịp ngày thành lập Đoàn."Ở đâu có CCB là ở đó có Thanh Niên tốt"	15.960.000			15.960.000
	- Kinh phí kiện toàn, củng cố các chi, phân Hội trên địa bàn huyện thực hiện theo nghị quyết đại hội	7.160.000			7.160.000
	- Kinh phí hoạt động Câu Lạc Bộ "Ông kể cháu nghe"	22.720.000			22.720.000
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở 6 tháng đầu năm	14.200.000			14.200.000
	- Kinh phí hội nghị củng cố hoạt động Câu Lạc Bộ Cựu Quân Nhân	6.150.000			6.150.000
	- Kinh phí Hội nghị BCH bình xét thi đua phân loại tổ chức hội	7.500.000			7.500.000
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở 6 tháng cuối năm	14.200.000			14.200.000
	- Kinh phí đi xác minh hộ nghèo, cận nghèo	14.200.000			14.200.000
	- Kinh phí đi tìm đồng đội Vùng Miền Đông Nam Bộ và Hỗ trợ CLB giúp đỡ tìm kiếm hài cốt Liệt Sĩ	14.150.000			14.150.000
	- Kinh phí thăm, động viên thanh niên nhập ngũ	13.890.000			13.890.000
	- Kinh phí hoạt động Hội CCB khối cơ quan	29.050.000			29.050.000
	- Kinh phí giáo dục truyền thống Cách Mạng cho thế hệ trẻ	10.800.000			10.800.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị họp mặt Cựu chiến binh tham gia chống Pháp, chống Mỹ và chiến dịch Điện Biên Phủ			12.330.000	12.330.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị hội thảo nhân rộng mô hình CCB tham gia bảo vệ ANCT, TTXH trong khu dân cư, gắn với bảo vệ môi trường.			9.950.000	9.950.000
	- Kinh phí tổ chức Hợp mặt CCB là đối tượng Thương bệnh binh tiêu biểu			9.950.000	9.950.000
	- Kinh phí tổ chức Hợp mặt CCB tiêu biểu là Dân tộc thiểu số			10.450.000	10.450.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tuyên truyền công tác CCB tham gia giữ gìn TTATGT, phòng chống tội phạm, bảo vệ môi trường			15.650.000	15.650.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tuyên truyền công tác chính sách, kiểm tra, giám sát, tuyên giáo			25.920.000	25.920.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị hợp mặt Nữ CCB tiêu biểu			11.540.000	11.540.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết công tác Hội 6 tháng đầu năm			10.330.000	10.330.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết 5 năm CCB tham gia giữ gìn ATGT			12.600.000	12.600.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết 09/NQ-TW			9.620.000	9.620.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Sơ kết 02 năm thực hiện kết luận 01/KL-BCT về "Học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"			8.300.000	8.300.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết phong trào thi đua CCB sản xuất kinh doanh giỏi, giúp giảm nghèo, làm giàu hợp pháp"			10.140.000	10.140.000
	- Kinh phí đưa đoàn CCB chống Pháp, Mỹ đi tỉnh dự lễ kỷ niệm 48 năm ngày giải phóng Miền Nam			1.770.000	1.770.000
	- Kinh phí thanh toán chế độ trợ cấp thôi công tác Hội cho đồng chí Phạm Quốc Vương			14.142.000	14.142.000
	- Kinh phí đưa đón đoàn đại biểu đi dự Đại hội Doanh nhân CCB tỉnh Bình Phước			7.620.000	7.620.000
	- Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính Phủ (ông Bùi Chí Dũng)			50.027.000	50.027.000
	- Kinh phí Hội nghị hỗ trợ hội cơ sở phát triển các mô hình tiêu biểu.	8.750.000			8.750.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	7.478.000	-	(7.478.000)	-

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	7.478.000		(7.478.000)	-
7	Hội Chữ Thập Đỏ huyện	709.865.000	-	73.752.000	783.617.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	366.203.000	-	53.252.000	419.455.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương	366.203.000		22.027.000	388.230.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		31.225.000	31.225.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	334.410.000	-	20.500.000	354.910.000
	- Kinh phí tổ chức 04 đợt Hiến máu tình nguyện năm 2023	86.640.000			86.640.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội chữ thập đỏ cơ sở 2 lần/ năm	26.240.000			26.240.000
	- Kinh phí tham gia lớp tập huấn công tác Chữ thập đỏ tại tỉnh (5 ngày)	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác vận động Hiến máu tình nguyện năm 2023	20.150.000		(20.150.000)	-
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác vận động Hiến máu tình nguyện năm 2022			20.150.000	20.150.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi kiến thức sơ cấp cứu, luật hoạt động chữ thập đỏ, an toàn giao thông đường bộ năm 2023	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí tổ chức chiến dịch những giọt máu hồng hè năm 2023	13.300.000			13.300.000
	- Kinh phí tổ chức đưa đón đoàn bệnh nhân nghèo đi khám mổ mắt miễn phí tại Đồng Xoài	9.500.000			9.500.000
	- Kinh phí tổ chức tiếp đón đoàn khám chữa bệnh, cấp quà miễn phí cho nhân dân nghèo trong toàn huyện	39.000.000			39.000.000
	- Kinh phí đi giao ban cụm Chữ thập đỏ Miền Đông Nam Bộ	5.000.000			5.000.000
	- Kinh phí tổ chức đoàn vận động quà tết nguyên đán	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí kiểm tra thực hiện "Dự án ngân hàng bò" trên địa bàn huyện	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí khảo sát các đối tượng khó khăn trong toàn huyện	6.300.000			6.300.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí lễ phát động tháng nhân đạo	9.825.000			9.825.000
	- Kinh phí tổ chức Hội chợ nhân đạo năm 2023	14.250.000			14.250.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm 77 năm ngày thành lập Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	12.890.000			12.890.000
	- Kinh phí hoạt động chi bộ			20.500.000	20.500.000
	- Kinh phí tổ chức Tổng kết công tác Hội chữ thập đỏ	11.315.000			11.315.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	9.252.000	-	-	9.252.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.252.000			9.252.000
8	Hội cựu thanh niên xung phong	353.025.000	-	(17.664.000)	335.361.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	229.995.000	-	(21.864.000)	208.131.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	229.995.000		(36.478.000)	193.517.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			14.614.000	14.614.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	123.030.000	-	4.200.000	127.230.000
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát	5.570.000			5.570.000
	- Kinh phí Hội nghị kỷ niệm ngày truyền thống lực lượng TNXP Việt Nam và sơ kết công tác Hội 6 tháng đầu năm	29.810.000			29.810.000
	- Kinh phí khảo sát, vận động hỗ trợ xây nhà mới, sửa chữa nhà ở cho hội viên có hoàn cảnh khó khăn, khó khăn về nhà ở	13.900.000			13.900.000
	- Kinh phí tổ chức "Ngày hội xuân ấm áp tình yêu thương" và "Ngày hội bánh chưng" nhân dịp Tết cổ truyền Quý Mão cho hội viên Cựu TNXP có hoàn cảnh khó khăn	12.450.000			12.450.000
	- Kinh phí tham gia Hội trại "Thấp lửa truyền thống" lần VIII	25.200.000			25.200.000
	- Kinh phí tổ chức "Hành trình về nguồn" tại Ngã ba Đồng Lộc - Hà Tĩnh	25.700.000			25.700.000
	- Kinh phí tham gia Lễ kỷ niệm 73 năm Ngày truyền thống lực lượng TNXP Việt Nam (15/7/1950 - 15/7/2023) tại tỉnh			4.200.000	4.200.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí thăm hỏi nữ Cựu TNXP cô đơn, khó khăn nhân ngày phụ nữ Việt Nam	10.400.000			10.400.000
9	Hội Đồng y	301.663.000	-	16.205.000	317.868.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	189.063.000	-	(13.995.000)	175.068.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	189.063.000		(24.474.000)	164.589.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		10.479.000	10.479.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	112.600.000	-	30.200.000	142.800.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Dâng hương báo công giỗ tổ Hải thượng Lân Ông lần thứ 232	33.900.000			33.900.000
	- Kinh phí khám chữa bệnh nhân đạo miễn phí	26.800.000			26.800.000
	- Kinh phí tổ chức hội thảo khoa học	17.850.000			17.850.000
	- Kinh phí kiểm tra hoạt động công tác Hội HDY cơ sở	5.200.000			5.200.000
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính			15.000.000	15.000.000
	- Kinh phí trang bị 1 máy in			10000000	10.000.000
	- Kinh phí tham gia họp giao ban Ban chấp hành Hội Đồng y tỉnh			5.200.000	5.200.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm 76 năm ngày thành lập Hội Đồng y Việt Nam	28.850.000			28.850.000
10	Hội khuyến học	245.947.000	-	26.984.000	272.931.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	169.027.000	-	4.804.000	173.831.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	169.027.000		(8.294.000)	160.733.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		13.098.000	13.098.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	76.920.000	-	22.180.000	99.100.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức họp BCH Hội mở rộng, sơ kết công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập 06 tháng đầu năm 2023	8.870.000			8.870.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày Khuyến học Việt Nam; Tuyên dương, khen thưởng học sinh, giáo viên năm 2023 và trao học bổng cho học sinh, phát động ủng hộ quỹ khuyến học	13.300.000			13.300.000
	- Kinh phí tổ chức họp Ban Chấp hành HKH huyện (mở rộng), tổ chức tổng kết công tác khuyến học và khen thưởng cá nhân, tập thể hoàn thành xuất sắc công tác năm 2023	24.150.000			24.150.000
	- Kinh phí phối hợp với đoàn thiện nguyện trao quà, học bổng cho học sinh tại các xã	8.200.000			8.200.000
	- Kinh phí tổ chức kiểm tra, giám sát, công tác chỉ đạo xây dựng các mô hình học tập các Hội Khuyến học cơ sở	12.000.000			12.000.000
	- Kinh phí tổ chức tập huấn sử dụng phần mềm bộ công cụ đánh giá, công nhận danh hiệu "Công dân học tập" giai đoạn 2021-2030			22.180.000	22.180.000
	- Kinh phí tổ chức tổng kết công tác " Xây dựng xã hội học tập" và khen thưởng cá nhân, tập thể điển hình tiên tiến năm 2023	10.400.000			10.400.000
11	Hội người cao tuổi	286.298.000	-	132.804.000	419.102.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	154.048.000	-	14.614.000	168.662.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	154.048.000			154.048.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		14.614.000	14.614.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	132.250.000	-	118.190.000	250.440.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội 13 xã 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2023	13.600.000			13.600.000
	- Kinh phí dự Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và Hội nghị tổng kết năm 2023 của Hội NCT tỉnh Bình Phước	5.000.000			5.000.000
	- Kinh phí tổ chức Tập huấn công tác Hội ở cơ sở và xây dựng mô hình Câu lạc bộ Liên thể hệ tự giúp nhau năm 2023	18.250.000			18.250.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm Ngày truyền thống người cao tuổi Việt Nam 06/6/2023	33.650.000			33.650.000
	- Kinh phí tổ chức đoàn đi kiểm tra các mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau tại 6 xã	6.600.000			6.600.000
	- Kinh phí tổ chức Hội thi văn nghệ người cao tuổi huyện	40.000.000			40.000.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị "Biểu dương Người Cao tuổi làm kinh tế giỏi" giai đoạn 2018-2023			30.500.000	30.500.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị phong trào thi đua "Tuổi cao gương sáng" năm 2023			29.690.000	29.690.000
	- Kinh phí tham gia tập huấn công tác Hội năm 2023 tại tỉnh Bình Phước			8.000.000	8.000.000
	- Kinh phí tham gia hội thi thể thao Người cao tuổi tỉnh Bình Phước năm 2023			50.000.000	50.000.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm Ngày Quốc tế người cao tuổi 01/10/2023 và phát động Tháng hành động vì người cao tuổi.	15.150.000			15.150.000
12	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	344.019.000	-	22.531.000	366.550.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	181.419.000	-	6.031.000	187.450.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	181.419.000		(7.228.000)	174.191.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		13.259.000	13.259.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	162.600.000	-	16.500.000	179.100.000
	- Kinh phí đi vận động và làm việc với các đoàn từ thiện	18.600.000			18.600.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị 62 năm ngày thảm họa da cam Việt Nam	23.300.000			23.300.000
	- Kinh phí rà soát nạn nhân	8.450.000			8.450.000
	- Kinh phí thẻ đeo, huy hiệu, phiếu thông tin cho hội viên	6.600.000			6.600.000
	- Kinh phí trao nhà, trao bò, trao giếng nước cho hội viên khó khăn	8.500.000			8.500.000
	- Kinh phí dự hội nghị tuyên dương nạn nhân vượt khó vươn lên trong cuộc sống tại tỉnh hội	2.250.000			2.250.000
	- Kinh phí sơ kết 8 năm công tác phối hợp với các đoàn thể huyện trong việc thực hiện chỉ thị số 43/CT-TW ngày 14/5/2015 của Ban Bí thư TW Đảng	14.700.000			14.700.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí mua bảng thống kê tổ chức Hội, bảng thống kê hội viên là nạn nhân và bảng trưng bày hình ảnh hoạt động của hội	7.500.000			7.500.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội 13 xã 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2023	5.200.000			5.200.000
	- Kinh phí tiếp đón đoàn từ thiện về khám chữa bệnh cho nạn nhân, cấp thuốc	47.500.000			47.500.000
	- Kinh phí tham dự đại hội Hội Da cam tỉnh			10.000.000	10.000.000
	- Kinh phí tuyên truyền tháng hành động vì nạn nhân chất độc da cam năm 2023			6.500.000	6.500.000
	- Kinh phí tham dự đại hội Hội Da cam xã Đồng Nơ và thị trấn Tân Khai	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí mua 01 máy vi tính	10.000.000			10.000.000
13	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	500.000.000	-	300.000.000	800.000.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	500.000.000	-	300.000.000	800.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ	500.000.000		300.000.000	800.000.000
14	Hội bảo trợ trẻ em nghèo và người tàn tật	389.327.000	-	46.608.000	435.935.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	295.102.000	-	17.108.000	312.210.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	295.102.000		(5.155.000)	289.947.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		22.263.000	22.263.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	94.225.000	-	29.500.000	123.725.000
	- Kinh phí vận động quà tết cho đồng bào nghèo	2.600.000			2.600.000
	- Kinh phí khảo sát đơn xin trợ giúp	16.000.000			16.000.000
	- Kinh phí tham dự hội thao NKT tỉnh Bình Phước	27.000.000			27.000.000
	- Kinh phí in băng mê ca, băng rôn trao nhà tình thương	12.600.000			12.600.000
	- Kinh phí thăm mạnh thường quân và vận động quỹ hỗ trợ cho NKT - TMC - BNN	8.000.000			8.000.000
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính			15.000.000	15.000.000
	- Kinh phí trang bị 1 máy in			10.000.000	10.000.000
	- Kinh phí mua khung giấy ghi nhận và in giấy ghi	6.750.000			6.750.000
	- Kinh phí dự hội nghị tuyên dương NKT - TMC - BNN tỉnh Bình Phước			4.500.000	4.500.000
	- Kinh phí tổng kết năm	21.275.000			21.275.000
15	Hội người mù	423.905.000	-	(14.782.000)	409.123.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	253.205.000	-	(14.782.000)	238.423.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	253.205.000		(29.626.000)	223.579.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		14.844.000	14.844.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	170.700.000	-	-	170.700.000
	- Kinh phí mở lớp học định hướng cho hội viên khiếm thị	9.900.000			9.900.000
	- Kinh phí họp giao ban định kỳ	6.800.000			6.800.000
	- Kinh phí dự sơ kết, tổng kết hội tại tỉnh hội	2.800.000			2.800.000
	- Kinh phí đón tiếp đoàn từ thiện khám và phát quà cho hội viên	10.100.000			10.100.000
	- Kinh phí đi thăm và vận động quà cho hội viên khó khăn	4.400.000			4.400.000
	- Kinh phí họp mặt kỷ niệm ngày thành lập Hội người mù Việt Nam (17/4/1969 - 17/4/2023)	9.700.000			9.700.000
	- Kinh phí tham dự đại hội Hội người mù Việt Nam khóa X nhiệm kỳ 2022-2027	17.000.000			17.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí chuyên môn khác	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí Đại hội Hội người mù huyện Hớn Quản	80.000.000			80.000.000
IX	CHI QUỐC PHÒNG-AN NINH	14.334.584.000	-	2.848.803.000	17.183.387.000
1	Công an huyện	1.723.000.000	-	285.000.000	2.008.000.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.723.000.000	-	285.000.000	2.008.000.000
	- Kinh phí xử lý vi phạm hành chính	400.000.000			400.000.000
	- Kinh phí tặng quà tranh thủ trong giả làng, trường bản và người có uy tín	90.000.000			90.000.000
	- Kinh phí mua vòng hoa viếng NTLS dịp lễ, tết, quà, hoa tặng cho các giáo xứ, chùa trên địa bàn huyện	8.000.000			8.000.000
	- Kinh phí xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ	50.000.000			50.000.000
	- Kinh phí hoạt động kết nghĩa ấp, sóc phức tạp về ANTT trên địa bàn huyện	50.000.000			50.000.000
	- Kinh phí phòng chống về ma túy	150.000.000			150.000.000
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh được địa phương giao	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí tập huấn phòng cháy chữa cháy	70.000.000			70.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm	40.000.000			40.000.000
	- Kinh phí khảo sát đối tượng tù tha về tái hòa nhập cộng đồng trên địa bàn huyện	50.000.000			50.000.000
	- Kinh phí thực hiện đấu tranh các chuyên án	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí phục vụ tuyển công dân có thời hạn trong CAND	20.000.000			20.000.000
	- Kinh phí tập huấn tổ ANND	70.000.000			70.000.000
	- Kinh phí định giá trong TTHS	65.000.000			65.000.000
	- Kinh phí thực hiện chuyển hóa địa bàn	60.000.000			60.000.000
	- Kinh phí tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khu dân cư thuộc tổ 7, ấp Hưng Lập B, xã Tân Hưng			120.000.000	120.000.000
	- Kinh phí mua máy scan cho Đội QLHC, Công an 13 xã, thị trấn thực hiện sao chụp tài liệu cho công dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến và sao chụp tài liệu đăng ký, quản lý cư trú vào tầng thư điện tử			67.500.000	67.500.000
	- Kinh phí hỗ trợ cán bộ Công an xã, thị trấn thực hiện làm sạch dữ liệu, đi đến từng nhà mời người dân đi làm CCCD, ĐDDT (từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022)			97.500.000	97.500.000
	- Kinh phí diễn tập phòng thủ A2	200.000.000			200.000.000
2	Ban chỉ huy quân sự	12.111.584.000	-	2.563.803.000	14.675.387.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.111.584.000	-	2.563.803.000	14.675.387.000
	- Hội nghị triển khai, hội nghị tổng kết công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự	12.800.000			12.800.000
	- Hội nghị triển khai, hội nghị tổng kết công tác giáo dục Quốc phòng- an ninh	12.800.000			12.800.000
	- Hội nghị triển khai nhiệm vụ quân sự Quốc phòng địa phương	24.200.000			24.200.000
	- Hội thi cán bộ giảng dạy chính trị giỏi	16.000.000			16.000.000
	- Hội thi tìm hiểu luật nghĩa vụ quân sự	14.500.000			14.500.000
	- Hội thi bí thư chi đoàn quân sự giỏi	13.230.000			13.230.000
	- Hội thi nhận thức pháp luật về DQTV năm 2023	22.546.000			22.546.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức tập huấn, tổng kết cho lực lượng chính trị nông cốt	35.610.000			35.610.000
	- Kinh phí tham gia hội thi nhà kho quân khí, nhà xe do Bộ CHQS tỉnh và quân khu tổ chức	55.000.000			55.000.000
	- Kinh phí đảm bảo cho hội thi " Doanh trại chính quy, xanh, sạch, đẹp và mô hình tăng gia sản xuất hiệu quả do CHQS tỉnh và quân khu tổ chức	95.000.000			95.000.000
	- Kinh phí trợ cấp cho tiểu đội DQTT của huyện	2.547.582.000			2.547.582.000
	- Kinh phí trả phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV của huyện	197.395.000			197.395.000
	- Kinh phí bảo đảm cho cán bộ ấp (sóc) đội trưởng, tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng, trung đội trưởng, cán bộ đại đội trưởng DQTV tham gia tập huấn, huấn luyện	308.540.000			308.540.000
	- Kinh phí bảo đảm cho Chỉ huy trưởng, chỉ huy phó, chính trị viên, chính trị viên phó BCHQS 13 xã, 4 cơ quan tập huấn, huấn luyện năm 2023 tại trường Quân sự địa phương (xã Tân Thành- TX. Đồng Xoài- Bình Phước)	150.336.000			150.336.000
	- Kinh phí huấn luyện 14 tiểu đội tự vệ tại chỗ	355.608.000			355.608.000
	- Kinh phí huấn luyện các đơn vị dân quân, tự vệ tại Ban CHQS huyện	1.983.355.000			1.983.355.000
	- Kinh phí Huy động huấn luyện DQTV năm thứ nhất tại Ban CHQS huyện biên chế cho các đơn vị dân quân, tự vệ toàn huyện	2.029.793.000			2.029.793.000
	- Kinh phí Huấn luyện nâng cao cho lực lượng DQTV của huyện tham gia hội thi cấp tỉnh, đi bắn tại trường Bắn Quốc gia khu vực III	406.958.000			406.958.000
	- Kinh phí tổ chức bắn kiểm tra cho DQTT, tự vệ học sinh, sinh viên trên địa bàn năm 2023	143.840.000			143.840.000
	- Kinh phí hỗ trợ mật phí nghiệp vụ trinh sát, quân báo nhân dân năm 2023	530.208.000			530.208.000
	- Kinh phí Công tác Phòng không, Pháo binh năm 2023	90.400.000			90.400.000
	- Kinh phí quà lễ, tết cho đối tượng chính sách, mẹ Việt Nam AH	50.000.000			50.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức, bảo đảm các ngày lễ tết	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí đăng ký nghĩa vụ quân sự	184.550.000			184.550.000
	- Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự	6.700.000			6.700.000
	- Kinh phí bảo đảm lễ giao nhận quân	364.851.000			364.851.000
	- Kinh phí thăm tặng quà cho chiến sỹ mới	148.400.000			148.400.000
	- Kinh phí thăm dự lễ khai mạc, bế giảng khóa huấn luyện chiến sỹ mới	9.400.000			9.400.000
	- Kinh phí chi mua quân trang cho Quân dự phòng	73.590.000			73.590.000
	- Kinh phí tổ chức lễ đón, tặng quà cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ tại ngũ trở về địa phương	87.840.000			87.840.000
	- Kinh phí huấn luyện kết hợp tuần tra bảo vệ cao điểm các ngày lễ lớn	451.968.000			451.968.000
	- Kinh phí hội thao Quốc phòng cấp huyện cho DQTV	141.320.000			141.320.000
	- Kinh phí huấn luyện tham gia hội thao Quốc phòng cấp tỉnh cho DQTV	375.800.000			375.800.000
	- Kinh phí huấn luyện, tổ chức hội thao trung đội DQCD cấp huyện và tham gia hội thao cấp tỉnh	349.464.000			349.464.000
	- Kinh phí mua sắm công cụ hỗ trợ trang bị cho DQTV theo đề án năm 2023	750.000.000			750.000.000
	- Kinh phí tham gia huấn luyện nâng cao điều khiển phương tiện thủy nội địa (Theo Công văn số 01/BCH-PCTT ngày 10/01/2023 của Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh)			4.240.000	4.240.000
	- Kinh phí đào tạo nhân viên quân y cho 02 chốt DQTT biên giới (Theo Công văn số 148/TM-DQ ngày 10/02/2023 của Bộ CHQS tỉnh)			24.492.000	24.492.000
	- Kinh phí rà soát, bổ sung hồ sơ kết luận địa bàn, lập bản đồ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ trên địa bàn (Theo Kế hoạch số 123/KH-BCĐ ngày 05/05/203 của Ban chỉ đạo 24)			152.000.000	152.000.000
	- Kinh phí tổ chức, bồi dưỡng cập nhật kiến thức quốc phòng an ninh cho đối tượng 04 năm 2023			50.000.000	50.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ (Trợ cấp tiểu đội DQTT; phụ cấp trách nhiệm DQTT; huấn luyện các đơn vị dân quân, tự vệ của Ban CHQS; Quân báo nhân dân)			399.071.000,00	399.071.000
	- Kinh phí thăm, tặng quà trong hội nghị giao ban trao đổi tình hình với đơn vị kết nghĩa huyện ChekBôráy, tỉnh Kratie/Campuchia năm 2022			97.000.000	97.000.000
	- Kinh phí thăm, tặng quà chúc tết cổ truyền Cholchnamthmay/Campuchia năm 2023			222.000.000	222.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ bầu cử huyện ChekBôráy, huyện Mimot Campuchia			80.000.000	80.000.000
	- Tạm cấp kinh phí bảo đảm cho diễn tập KVPT cấp xã năm 2023 (Ban chỉ đạo cấp huyện)			200.000.000	200.000.000
	- Kinh phí công trình văn hóa thể dục, thể thao, khu vui chơi thiếu nhi tại Giáo Xứ An Khương			150.000.000	150.000.000
	- Kinh phí trang bị xe mô tô theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 02/04/2021			185.000.000	185.000.000
	- Kinh phí đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng khác			1.000.000.000	1.000.000.000
3	An ninh đối ngoại	500.000.000			500.000.000
X	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	10.000.000.000		17.994.425.000	27.994.425.000
	Trong đó:	4.000.000.000	644.000.000	(1.850.000.000)	2.794.000.000
1	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện	2.000.000.000	16.000.000	-	2.016.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	2.000.000.000	16.000.000	-	2.016.000.000
	- Vốn ủy thác ngân sách địa phương cho vay các đối tượng chính sách theo CT 40-CT/TW của BCH TW	2.000.000.000			2.000.000.000,00
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		16.000.000		16.000.000,00
2	Kinh phí phụ cấp đặc thù Công an chính quy điều động về xã	2.000.000.000		(2.000.000.000)	-
3	Liên đoàn lao động	-	6.000.000	-	6.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
*	Kinh phí không tự chủ	-	6.000.000	-	6.000.000
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		6.000.000		6.000.000
4	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	-	24.000.000	-	24.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	-	24.000.000	-	24.000.000
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		24.000.000		24.000.000
5	Chi cục Thống kê khu vực Bình Long-Hớn Quản	-	8.000.000	-	8.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	-	8.000.000	-	8.000.000
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		8.000.000		8.000.000
6	Toà án nhân dân huyện	-	30.000.000	90.000.000	120.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	-	30.000.000	90.000.000	120.000.000
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		30.000.000		30.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động			90.000.000	90.000.000
7	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện	-	28.000.000	-	28.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	-	28.000.000	-	28.000.000
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		28.000.000		28.000.000
8	Kho bạc Nhà nước huyện	-	26.000.000	-	26.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	-	26.000.000	-	26.000.000
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		26.000.000		26.000.000
9	Bảo hiểm xã hội huyện	-	24.000.000	-	24.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	-	24.000.000	-	24.000.000
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		24.000.000		24.000.000
10	Ban chỉ huy quân sự huyện	-	110.000.000	-	110.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	-	110.000.000	-	110.000.000
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		110.000.000		110.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
11	Công an huyện	-	336.000.000	-	336.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	-	336.000.000	-	336.000.000
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		336.000.000		336.000.000
12	Chi Cục thuế khu vực Bình Long-Hớn Quản	-	36.000.000	-	36.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	-	36.000.000	-	36.000.000
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		36.000.000		36.000.000
13	Trường THPT Trần Phú	-	-	25.000.000	25.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	-	-	25.000.000	25.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi THPT năm học 2022-2023			25.000.000	25.000.000
14	Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh			35.000.000	35.000.000
*	Kinh phí không tự chủ			35.000.000	35.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi THPT năm học 2022-2023			35.000.000	35.000.000
XI	CHƯƠNG TRÌNH MTQG VỐN SỰ NGHIỆP	-	7.260.000.000	5.391.000.000	12.651.000.000
1	Kinh phí chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	1.978.000.000	5.391.000.000	7.369.000.000
*	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		516.000.000	3.165.000.000	3.681.000.000
	Tiểu dự án 1, dự án 4 (QĐ 544/QĐ-UBND ngày 28/4/2023)		516.000.000		516.000.000
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			2.243.000.000	2.243.000.000
	Tiểu dự án 1, dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp			922.000.000	922.000.000
*	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			964.000.000	964.000.000
	Tiểu dự án 1, dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp			964.000.000	964.000.000
*	Trung tâm Y tế			309.000.000	309.000.000
	Tiểu dự án 2, dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng			309.000.000	309.000.000
*	Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội			776.000.000	776.000.000
	Tiểu dự án 3, dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững			249.000.000	249.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	Dự án 7: Nâng cao năng lực giám sát và đánh giá chương trình			527.000.000	527.000.000
*	Phòng Văn hóa – Thông tin			177.000.000	177.000.000
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			177.000.000	177.000.000
*	Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang		1.462.000.000	-	1.462.000.000
	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội		236.000.000		236.000.000
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		870.000.000	-	870.000.000
	Phòng Nông nghiệp và PTNT		356.000.000		356.000.000,00
2	Kinh phí chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DB DTTS và MN		272.000.000		272.000.000
*	Phòng Dân tộc	-	272.000.000	-	272.000.000
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp		173.000.000		173.000.000,00
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai đề án tổng thể và CT MTQG phát triển KT-XH vùng DB DTTS và MN giai đoạn 2021-2030		99.000.000		99.000.000,00
3	Kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	5.010.000.000	-	5.010.000.000
*	Phòng Nông nghiệp và PTNT		300.000.000		300.000.000,00
	- Chỉ đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng		150.000.000		150.000.000,00
	- Chỉ nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới		150.000.000		150.000.000,00

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
*	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		3.716.000.000		3.716.000.000,00
	Kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường nhựa từ ĐT757 về trung tâm xã An Khương		3.716.000.000		3.716.000.000,00
*	Phòng Văn hóa và Thông tin		994.000.000		994.000.000
	Lắp đặt Wifi miễn phí cho 12 xã trên địa bàn huyện		994.000.000		994.000.000
4	Kinh phí MTQG 1.000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số			-	-
	Kinh phí MTQG 1.000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số			(972.000.000)	(972.000.000)
	Phân bổ Kinh phí MTQG 1.000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số			972.000.000	972.000.000
D	10% TIẾT KIỆM CHI THUỜNG XUYÊN	-			-
E	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	-	-	16.536.575.000	16.536.575.000
	Nguồn Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương			45.067.000.000	45.067.000.000
	Điều chỉnh Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương			(28.530.425.000)	(28.530.425.000)
F	DỰ PHÒNG	11.645.000.000		6.610.000.000	18.255.000.000
G	CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN	-			-
	TỔNG CỘNG	637.576.871.874	98.725.465.475	120.914.943.240	857.217.280.589



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 - KHÔI XÃ

(Kèm theo Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Nghìn Đồng

Stt		Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
Tổng chi NSDP		161.949.883	11.213.052	11.475.579	9.382.825	12.504.711	22.091.642	11.928.430	7.862.411	9.193.561	13.327.923	14.133.103	11.251.255	11.212.817	16.372.574
A	Chi cân đối NSDP	161.949.883	11.213.052	11.475.579	9.382.825	12.504.711	22.091.642	11.928.430	7.862.411	9.193.561	13.327.923	14.133.103	11.251.255	11.212.817	16.372.574
I	Chi đầu tư phát triển	37.666.245	2.060.000	3.182.000	690.000	3.499.000	12.379.000	3.189.000	-	-	3.485.000	4.684.367	3.127.000	648.878	722.000
	- Vốn phân cấp xã đầu tư xây dựng NTM từ nguồn thu sử dụng đất năm 2023	21.000.000	1.348.000	2.682.000		1.566.000	5.492.000	1.288.000			1.305.000	3.730.000	2.897.000	106.000	586.000
	- Vốn chương trình MTQG phát triển KT-XT vùng đồng bào DTTS và miền núi - Vốn SSD tỉnh phân cấp	3.161.000	276.000		522.000	878.000	999.000	92.000				1.000	186.000	138.000	69.000
	- Vốn ngân sách TW được phép kéo dài qua năm 2023	5.754.245			109.000		5.309.000					277.367	40.000	18.878	
	- Vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023	1.429.000			17.000		537.000	195.000				676.000	4.000		
	- Vốn phân cấp bổ tri tất toán công trình	182.000												122.000	60.000
	- Vốn chương trình 1000 hộ nghèo đồng bào DTTS	268.000	44.000		42.000	105.000	42.000	14.000						14.000	7.000
	- Vốn tăng thu, kết dư năm 2022	3.872.000	392.000	500.000		950.000		1.600.000			180.000			250.000	
	- Vốn sử dụng đất tỉnh phân cấp	2.000.000									2.000.000				
II	Chi thường xuyên	109.718.867	7.563.587	8.072.662	7.619.098	8.749.327	8.933.784	8.494.394	6.292.787	9.009.130	7.074.497	7.121.765	7.844.713	7.858.765	15.084.358
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	245.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	245.000	-	-
2	Chi sự nghiệp môi trường	6.081.275	295.048	516.112	368.868	785.923	473.099	462.597	447.847	1.532.761	334.663	203.438	251.464	130.888	278.567
	Trong đó:														
	- Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2023	6.081.275	295.048	516.112	368.868	785.923	473.099	462.597	447.847	1.532.761	334.663	203.438	251.464	130.888	278.567
3	Chi sự nghiệp kinh tế	119.900	19.900	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi quản lý hành chính	69.861.052	4.950.295	5.536.056	5.363.679	6.040.498	6.312.367	5.730.997	4.416.546	5.057.309	5.032.763	5.314.997	5.665.603	5.129.906	5.310.036
4.1	Quản lý nhà nước	35.366.027	2.390.291	3.011.072	2.516.211	3.026.839	3.429.913	2.874.894	2.366.585	2.843.117	2.599.768	2.584.296	2.839.588	2.391.022	2.492.431
	Trong đó:														
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã (QLNN)	15.104.034	1.059.323	1.292.039	1.225.462	1.220.966	1.287.541	1.061.121	1.121.698	1.142.751	1.069.106	1.239.167	1.233.130	1.041.744	1.109.986
	- Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã	4.060.518	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	270.438	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840
	- Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT ở thôn, ấp, khu phố	7.540.680	493.500	671.160	414.540	730.380	1.085.700	769.860	335.580	651.420	394.800	454.020	592.200	414.540	532.980

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	- Kinh phí hỗ trợ thêm đối với người HDKCT cấp xã theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh	1.626.576	130.284	122.388	122.388	134.232	153.972	118.440	90.804	63.168	134.232	157.920	165.816	138.180	94.752
	- Hoạt động phi đại biểu HĐND	1.960.182	124.362	148.050	142.128	165.816	165.816	148.050	148.050	171.738	148.050	148.050	153.972	148.050	148.050
	- Phụ cấp kiêm nhiệm CT HĐND, Trưởng ban HĐND; phụ cấp trách nhiệm Phó trưởng ban, Ủy viên các ban HĐND	295.113	22.701	22.701	22.701	22.701	22.701	22.701	22.701	22.701	22.701	22.701	22.701	22.701	22.701
	- Hỗ trợ ĐB HĐND truy cập thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động	397.200	25.200	30.000	28.800	33.600	33.600	30.000	30.000	34.800	30.000	30.000	31.200	30.000	30.000
	- Hỗ trợ ĐB HĐND hoạt động chuyên trách khai thác thông tin phục vụ hoạt động và cuộc họp trực tuyến	46.800	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
	- Kinh phí thù lao đối với lãnh đạo hội có tính chất đặc thù	2.491.188	177.660	197.400	177.660	207.270	177.660	207.270	177.660	228.984	213.192	193.452	177.660	177.660	177.660
	- Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	234.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	- Kinh phí hỗ trợ vật chất, đồng viên tinh thần gia làng tiêu biểu năm 2023, bao gồm: thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết; thăm hỏi khi ốm đau; hỗ trợ xăng xe đi lại	46.218	3.474	-	-	6.576	9.864	16.440	3.288	-	-	3.288	-	3.288	-
	- Kinh phí hỗ trợ vật chất, đồng viên người có uy tín năm 2023, bao gồm: thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết	49.000	2.000	3.000	7.000	7.000	7.000	8.000	2.000	1.000	1.000	4.000	2.000	3.000	2.000
	- Kinh phí hoạt động cho trung tâm học tập cộng đồng	650.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	- Phụ cấp, trợ cấp thôi việc, độc hại, điều động	801.435	52.858	5.960	28.749	49.058	114.663	52.858	83.326	39.916	211.099	15.523	79.219	29.838	38.368
	- Phụ cấp cho CB làm công tác CSTE tại xã, các ấp (theo điểm 6, điều 1, NQ số 26/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021)	75.098	-	24.675	-	22.208	-	-	-	-	28.215	-	-	-	-
	- Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng tham gia hoạt động PCCC ở các thôn, ấp, khu phố (theo NQ14/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	942.005	47.583	95.165	47.583	85.649	75.999	123.715	47.583	66.616	57.099	66.616	76.132	66.616	85.649
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ thêm bằng cấp đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo NQ số 31/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)	323.736	7.896	71.064	3.948	15.792	23.688	27.636	43.428	86.856	-	-	23.688	19.740	-

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	- Kinh phí nhập dữ liệu Sổ hộ tịch vào hệ thống điện tử trên nền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên địa bàn huyện Hòn Quẩn	426.163	26.854	52.132	25.698	34.414	43.192	46.306	34.530	53.300	28.769	27.176	13.576	12.717	27.499
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn CBCC cấp xã	223.508	1.935	20.206	49.571	23.875	10.843	8.433	3.614	7.959	6.299	13.006	57.963	8.451	11.353
	- Điều chỉnh giảm tiết kiệm 10% dành làm nguồn tăng lương năm 2023	(2.089.840)	(172.779)	(132.308)	(177.457)	(180.441)	(179.766)	(176.226)	(119.715)	(115.532)	(132.234)	(178.063)	(177.109)	(172.203)	(176.007)
	- Kinh phí bầu cử Trưởng ấp nhiệm kỳ 2023-2025	20.000	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí hỗ trợ công chức tham gia Lớp trung cấp lý luận chính trị	142.413				60.303		22.850						59.260	
4.2	Khởi Đảng	7.036.016	367.194	607.308	538.676	603.612	588.899	604.953	492.147	564.799	562.531	449.863	550.003	536.076	569.955
	Trong đó:														
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã	3.232.126	121.998	293.702	278.201	285.097	253.980	253.980	252.470	234.620	274.613	180.296	255.678	265.382	282.109
	- Phụ cấp trách nhiệm khởi Đảng	1.154.790	88.830	88.830	88.830	88.830	88.830	88.830	88.830	88.830	88.830	88.830	88.830	88.830	88.830
	- Kinh phí hoạt động Đảng viên theo 99-QĐ/TW	841.791	46.751	69.551	49.230	77.182	68.942	66.752	44.432	107.090	77.151	56.078	68.514	54.005	56.113
	- Kinh phí báo chí	620.800	35.200	51.200	48.000	54.400	67.200	73.600	32.000	48.000	41.600	38.400	44.800	41.600	44.800
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho tổ dân vận ấp	604.044	29.610	59.220	29.610	53.298	65.142	76.986	29.610	41.454	35.532	41.454	47.376	41.454	53.298
	- Kinh phí công tác dân vận và các phong trào thi đua yêu nước	260.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	- Kinh phí tuyên truyền qua mạng xã hội	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Kinh phí tổ công tác 03 cấp xã	192.465	14.805	14.805	14.805	14.805	14.805	14.805	14.805	14.805	14.805	14.805	14.805	14.805	14.805
4.3	Khởi Đoàn thể	6.560.594	465.016	594.597	534.218	605.639	495.892	488.892	360.662	494.072	548.121	500.210	504.923	480.776	487.576
	Trong đó:														
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	5.618.394	413.016	514.997	461.218	506.839	404.292	404.292	299.062	406.072	486.321	437.010	436.523	424.376	424.376
	- Kinh phí hỗ trợ chúc thọ mừng thọ người cao tuổi năm 2023	417.200	12.000	39.600	28.000	58.800	51.600	44.600	21.600	48.000	21.800	23.200	28.400	16.400	23.200
	- Kinh phí Quỹ hỗ trợ Hội nông dân thực hiện Đề án 192 năm 2023	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Kinh phí Đại hội đại biểu Hội Nông dân lần thứ X nhiệm kỳ 2023-2028	395.000	30.000	30.000	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
4.4	Định mức chi hoạt động thường xuyên cho các xã, thị trấn	13.600.000	1.200.000	700.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	700.000	700.000	700.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Trong đó:														
	- Kinh phí chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, ấp, khu phố theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh	1.929.000	99.000	192.000	93.000	168.000	204.000	234.000	90.000	144.000	120.000	135.000	147.000	138.000	165.000

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	65.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- Kinh phí phục vụ công tác tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã	1.404.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	97.000	110.000	110.000	110.000	110.000	97.000	110.000
	- Kinh phí hỗ trợ theo NQ số 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn minh của UBMTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh BP	872.000	50.000	80.000	50.000	74.000	86.000	98.000	50.000	62.000	56.000	62.000	68.000	62.000	74.000
4.5	Chi hoạt động theo tỷ lệ 25/75	7.298.415	527.794	623.079	574.574	604.408	597.663	562.258	497.152	455.321	622.343	580.628	571.089	522.032	560.074
5	Chi an ninh quốc phòng địa phương	24.362.690	2.204.164	1.960.494	1.686.551	1.862.906	1.998.318	2.270.800	1.418.394	1.912.290	1.627.071	1.583.330	1.672.646	2.497.971	1.667.755
5.1	Chi an ninh	6.553.618	261.612	524.990	373.143	594.999	702.043	705.322	261.612	686.146	470.431	424.423	497.710	511.954	539.233
	Trong đó:														
	- Phụ cấp lương công an viên ấp	3.510.432	172.080	344.160	172.080	309.744	378.576	447.408	172.080	240.912	206.496	240.912	275.328	240.912	309.744
	- Phụ cấp ban, tổ bảo vệ dân phố năm 2023 (QĐ 53/2008/QĐ-UBND ngày 28/8/2008 tỉnh BP; ND 38/2006/ND-CP ngày 17/4/2006)	150.192								150.192					
	- Kinh phí phụ cấp đặc thù công an xã (công an viên ấp)	724.853	35.532	71.064	35.532	63.958	78.170	92.383	35.532	49.745	42.638	49.745	56.851	49.745	63.958
	- Kinh phí cho xã trọng điểm về ANTT	774.000	54.000	54.000	54.000	54.000	78.000	54.000	54.000	78.000	54.000	78.000	54.000	54.000	54.000
	- Kinh phí phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn công an thường trực tại xã	1.394.141	-	55.766	111.531	167.297	167.297	111.531	-	167.297	167.297	55.766	111.531	167.297	111.531
5.2	Chi quốc phòng địa phương	17.809.072	1.942.552	1.435.504	1.313.408	1.267.907	1.296.275	1.565.478	1.156.782	1.226.144	1.156.640	1.158.907	1.174.936	1.986.017	1.128.522
	Trong đó:														
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	1.038.720	64.795	81.660	-	79.715	101.188	101.188	74.264	77.741	99.983	73.601	98.711	92.937	92.937
	- Phụ cấp lương thôn đội trưởng	1.208.088	59.220	118.440	59.220	106.596	130.284	153.972	59.220	82.908	71.064	82.908	94.752	82.908	106.596
	- Phụ cấp đặc thù phó xã đội	191.284	22.504	11.252	22.504	11.252	22.504	11.252	11.252	11.252	11.252	11.252	11.252	22.504	11.252
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ)	6.974.061	540.383	540.383	540.383	540.383	540.383	540.383	540.383	540.383	540.383	540.383	540.383	540.383	489.465
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ) (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	960.681	420.298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	540.383	-
	- Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị DQTV	635.233	18.556	49.745	55.272	53.298	62.773	71.064	53.298	51.324	46.586	41.849	44.612	41.849	45.007
	- Kinh phí huấn luyện DQTV	1.653.281	122.969	146.657	122.969	179.053	137.599	148.050	125.755	164.423	91.616	115.304	91.616	119.833	87.437

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	- Kinh phí Hội đồng NVQS các xã, thị trấn để thực hiện công tác tuyển quân năm 2023	546.000	40.000	45.000	40.000	45.000	45.000	45.000	40.000	43.000	41.000	41.000	41.000	40.000	40.000
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2023	508.105	39.085	39.085	39.085	39.085	39.085	39.085	39.085	39.085	39.085	39.085	39.085	39.085	39.085
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2023 (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	69.485	30.400											39.085	
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT	2.775.825	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	379.600	166.075											213.525	
	- Kinh phí áp đội trưởng kiêm nhiệm tiểu đội trưởng dân quân tại chỗ	18.953	3.576	3.576	-	-	3.934	-	-	2.503	2.146	-	-	-	3.218
	- Kinh phí diễn tập chiến đấu phòng thủ năm 2023	849.756	201.156	186.181	220.450			241.959							
6	Chi khác ngân sách	9.048.950	94.180	60.000	200.000	60.000	50.000	30.000	10.000	506.770	80.000	20.000	10.000	100.000	7.828.000
	<i>Trong đó:</i>														
	- Chi từ nguồn thu phạt	750.000	10.000	60.000	200.000	60.000	50.000	30.000	10.000	70.000	80.000	20.000	10.000	100.000	50.000
	- Chi từ nguồn thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-
	- Chi nộp ngân sách cấp trên	7.778.000													7.778.000
	- Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19	420.950	84.180							336.770					
III	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia - Vốn sự nghiệp	11.471.500	1.378.500	4.000	901.000	27.650	345.300	41.250	1.414.000	-	2.509.000	2.049.000	58.000	2.494.800	249.000
	- Vốn chương trình MTQG phát triển KT-XT vùng đồng bào DTTS và miền núi	922.500	80.500		281.000	27.650	305.300	41.250					58.000	59.800	69.000
	- Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM	9.577.000	1.290.000						1.414.000		2.509.000	2.049.000		2.315.000	
	- Vốn chương trình 1000 hộ nghèo DTTS năm 2023	972.000	8.000	4.000	620.000		40.000							120.000	180.000
IV	Dự phòng	3.093.271	210.965	216.917	172.727	228.734	433.558	203.786	155.624	184.431	259.426	277.971	221.542	210.374	317.216
	- 2% chi thường xuyên	3.093.271	210.965	216.917	172.727	228.734	433.558	203.786	155.624	184.431	259.426	277.971	221.542	210.374	317.216



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 - KHỐI XÃ

(Kèm theo Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND huyện)

(Đvt : Nghìn đồng)

S tt	Tên xã, thị trấn	Các khoản thu điều tiết 100%		Các khoản thu điều tiết tỷ lệ %						Tổng thu					Tổng chi
		Phí và lệ phí		GTGT		Lệ phí trước bạ các khoản thu nhà, đất		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Cộng	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu ngân sách địa phương (xã, thị trấn được hưởng)	Thu kết dư NS	Thu chuyển nguồn	
		Phí, lệ phí	Thu khác	Tổng thu	Xã hưởng	Tổng thu	Xã hưởng	Tổng thu	Xã hưởng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13=3+4+6+8 +10	14	15	16
1	An Phú	10.000	10.000	50.000	50.000	800.000	800.000	5.000	5.000	11.213.052	9.171.754	875.000	1.166.298		11.213.052
2	Tân Lợi	70.000	60.000	100.000	100.000	1.000.000	1.000.000	30.000	30.000	11.475.579	8.958.739	1.260.000	1.256.840		11.475.579
3	An Khương	40.000	200.000	400.000	400.000	2.000.000	2.000.000	40.000	40.000	9.382.825	4.182.312	2.680.000	2.520.513		9.382.825
4	Tân Hưng	50.000	60.000	40.000	40.000	1.700.000	1.700.000	5.000	5.000	12.504.711	8.182.739	1.855.000	2.466.972		12.504.711
5	Thanh An	55.000	50.000	300.000	300.000	1.700.000	1.700.000	10.000	10.000	22.091.642	19.693.094	2.115.000	283.548		22.091.642
6	Phước An	40.000	30.000	60.000	60.000	1.400.000	1.400.000	5.000	5.000	11.928.430	9.238.518	1.535.000	1.154.912		11.928.430
7	Thanh Bình	20.000	10.000	60.000	60.000	300.000	300.000	25.000	25.000	7.862.411	6.843.068	415.000	604.343		7.862.411
8	Tân Khai	130.000	170.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000	3.600.000	60.000	60.000	9.193.561	1.454.443	5.160.000	108.527	2.470.591	9.193.561
9	Đồng Nơ	15.000	80.000	110.000	110.000	500.000	500.000	65.000	65.000	13.327.923	12.334.901	770.000	223.022		13.327.923
10	Minh Đức	20.000	20.000	40.000	40.000	430.000	430.000	5.000	5.000	14.133.103	10.857.720	515.000	2.760.383		14.133.103
11	Tân Hiệp	15.000	10.000	40.000	40.000	430.000	430.000	10.000	10.000	11.251.255	10.490.783	505.000	255.472		11.251.255
12	Minh Tâm	35.000	100.000	70.000	70.000	2.000.000	2.000.000	30.000	30.000	11.212.817	7.032.721	2.235.000	1.945.096		11.212.817
13	Tân Quan	40.000	50.000	40.000	40.000	1.300.000	1.300.000	10.000	10.000	16.372.574	6.051.117	1.440.000	8.881.457		16.372.574
TỔNG CỘNG		540.000	850.000	2.510.000	2.510.000	17.160.000	17.160.000	300.000	300.000	161.949.883	114.491.909	21.360.000	23.627.383	2.470.591	161.949.883



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND huyện)

(Đơn vị: Nghìn đồng)

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	21.360.000	875.000	1.260.000	2.680.000	1.855.000	2.115.000	1.535.000	415.000	5.160.000	770.000	515.000	505.000	2.235.000	1.440.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	21.360.000	875.000	1.260.000	2.680.000	1.855.000	2.115.000	1.535.000	415.000	5.160.000	770.000	515.000	505.000	2.235.000	1.440.000
1	Thuế GTGT	2.510.000	50.000	100.000	400.000	40.000	300.000	60.000	60.000	1.200.000	110.000	40.000	40.000	70.000	40.000
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000	5.000	30.000	40.000	5.000	10.000	5.000	25.000	60.000	65.000	5.000	10.000	30.000	10.000
3	Lệ phí trước bạ nhà đất	17.160.000	800.000	1.000.000	2.000.000	1.700.000	1.700.000	1.400.000	300.000	3.600.000	500.000	430.000	430.000	2.000.000	1.300.000
4	Thu phí, lệ phí	540.000	10.000	70.000	40.000	50.000	55.000	40.000	20.000	130.000	15.000	20.000	15.000	35.000	40.000
	Trong đó: - Phí môn bài	224.000	6.000	10.000	12.000	15.000	30.000	7.000	10.000	100.000	6.000	3.000	7.000	8.000	10.000
	- Phí, lệ phí khác	316.000	4.000	60.000	28.000	35.000	25.000	33.000	10.000	30.000	9.000	17.000	8.000	27.000	30.000
5	Thu khác	850.000	10.000	60.000	200.000	60.000	50.000	30.000	10.000	170.000	80.000	20.000	10.000	100.000	50.000
	Trong đó: - Thu phạt	750.000	10.000	60.000	200.000	60.000	50.000	30.000	10.000	70.000	80.000	20.000	10.000	100.000	50.000
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-
	Tổng thu NSDP	161.949.883	11.213.052	11.475.579	9.382.825	12.504.711	22.091.642	11.928.430	7.862.411	9.193.561	13.327.923	14.133.103	11.251.255	11.212.817	16.372.574
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	161.949.883	11.213.052	11.475.579	9.382.825	12.504.711	22.091.642	11.928.430	7.862.411	9.193.561	13.327.923	14.133.103	11.251.255	11.212.817	16.372.574
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phần cấp	21.360.000	875.000	1.260.000	2.680.000	1.855.000	2.115.000	1.535.000	415.000	5.160.000	770.000	515.000	505.000	2.235.000	1.440.000
	Trong đó: - Các khoản thu hưởng 100%	1.390.000	20.000	130.000	240.000	110.000	105.000	70.000	30.000	300.000	95.000	40.000	25.000	135.000	90.000
	+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	19.970.000	855.000	1.130.000	2.440.000	1.745.000	2.010.000	1.465.000	385.000	4.860.000	675.000	475.000	480.000	2.100.000	1.350.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.491.909	9.171.754	8.958.739	4.182.312	8.182.739	19.693.094	9.238.518	6.843.068	1.454.443	12.334.901	10.857.720	10.490.783	7.032.721	6.051.117
a	Bổ sung cân đối	79.471.409	6.177.254	6.273.239	3.379.312	5.714.589	12.850.794	7.725.268	5.429.068	1.454.443	8.520.901	5.077.720	7.104.783	4.413.921	5.350.117
b	Bổ sung có mục tiêu	35.020.500	2.994.500	2.685.500	803.000	2.468.150	6.842.300	1.513.250	1.414.000	-	3.814.000	5.780.000	3.386.000	2.618.800	701.000
3	Thu kết dư ngân sách	23.627.383	1.166.298	1.256.840	2.520.513	2.466.972	283.548	1.154.912	604.343	108.527	223.022	2.760.383	255.472	1.945.096	8.881.457
4	Thu chuyển nguồn	2.470.591								2.470.591					



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023 KHỐI TRƯỜNG HỌC

(Kèm theo Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND huyện)

Dvt: Đồng

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chỉnh		Tổng Dự Toán Điều Chỉnh 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
1	2	3	4	5	6	7
I	Khối mầm non	40.385.409.000	40.509.000	3.030.098.000	43.456.016.000	
1	Trường Mầm non Thanh An	4.551.275.000		250.388.000	4.801.663.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 86.930.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 265.262.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP năm học 2022 - 2023: 12.640.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 25.532.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (83.700.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (56.276.000) đồng.
2	Trường Mầm non Đồng Nơ	3.182.256.000		113.074.000	3.295.330.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 23.168.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 207.374.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (72.780.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (44.688.000) đồng.

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chính		Tổng Dự Toán Điều Chính 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
3	Trường Mầm non Phước An	3.315.216.000		493.327.000	3.808.543.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 364.659.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 232.934.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP năm học 2022-2023: 1.440.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 25.532.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (90.000.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (41.238.000) đồng.
4	Trường Mầm non Tân Khai	3.770.101.000		102.271.000	3.872.372.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 52.021.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 239.213.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 25.532.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (162.000.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (52.495.000) đồng.
5	Trường Mầm non Tân Lợi	2.423.784.000		90.000.000	2.513.784.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 47.100.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 122.899.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (48.600.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (31.399.000 đồng).

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chính		Tổng Dự Toán Điều Chính 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
6	Trường Mầm non Thanh Bình	1.701.613.000		525.684.000	2.227.297.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 484.337.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 125.604.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (62.630.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (21.627.000 đồng).
7	Trường Mầm non Tân Hưng	3.294.823.000	40.509.000	260.640.000	3.595.972.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 149.329.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 194.052.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP năm học 2022-2023: 13.440.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 25.532.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (81.810.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (39.903.000 đồng).
8	Trường Mầm non Minh Đức	2.408.924.000		189.389.000	2.598.313.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 91.543.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 176.138.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP năm học 2022-2023: 2.720.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (49.410.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (31.602.000 đồng).

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều chỉnh		Tổng Dự Toán Điều chỉnh 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
9	Trường Mầm non Tân Hiệp	3.156.504.000		113.268.000	3.269.772.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 41.514.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 194.816.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (81.000.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (42.062.000) đồng.
10	Trường Mầm non Minh Tâm	2.001.744.000		57.913.000	2.059.657.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 26.357.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 97.483.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (39.150.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (26.777.000) đồng.
11	Trường Mầm non An Khương	2.703.379.000		310.185.000	3.013.564.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 32.663.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 133.101.000 đồng; - Kinh phí chi trả trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ: 139.618.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP năm học 2022-2023: 32.800.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 122: 32.433.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (27.000.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (33.430.000) đồng.

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chính		Tổng Dự Toán Điều Chính 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
12	Trường Mầm non Tân Quan	2.747.680.000		276.927.000	3.024.607.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 136.461.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 207.448.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 25.532.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (56.430.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (36.084.000) đồng.
13	Trường Mầm non An Phú	2.223.272.000		145.669.000	2.368.941.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 57.819.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 155.059.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (38.205.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (29.004.000) đồng.
14	Trường Mầm non Tân Khai B	2.904.838.000		101.363.000	3.006.201.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 79.798.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 154.945.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 122: 31.092.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (124.200.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (40.272.000) đồng.
II	Khối tiểu học	38.813.616.000	-	5.297.079.000	44.110.695.000	

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chính		Tổng Dự Toán Điều Chính 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
15	Trường Tiểu Học Thanh An	6.829.560.000		691.006.000	7.520.566.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 172.561.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 593.950.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 22.850.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (98.355.000) đồng.
16	Trường Tiểu Học Trà Thanh	4.217.055.000		516.292.000	4.733.347.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 61.758.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 371.553.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2022-2023: 124.961.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 15.645.000 đồng; - Kinh phí trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 2.245.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (59.870.000) đồng.
17	Trường Tiểu Học Tân Hưng	10.740.517.000		1.563.494.000	12.304.011.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 209.663.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 936.232.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2022-2023: 571.438.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (153.839.000) đồng.

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chính		Tổng Dự Toán Điều Chính 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
18	Trường Tiểu Học Tân Khai A	7.261.516.000		903.979.000	8.165.495.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 196.595.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 590.760.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2022-2023: 162.997.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắnng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 17.731.000 đồng; - Kinh phí lương hợp đồng nhân viên y tế học đường thực hiện nhiệm vụ thường trực phòng, chống dịch từ ngày 01/11/2022-30/4/2023: 24.024.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 25.532.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (113.660.000) đồng.
19	Trường Tiểu Học Tân Khai B	4.247.730.000		731.300.000	4.979.030.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 78.639.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 338.621.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2022-2023: 118.888.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắnng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 17.731.000 đồng; - Kinh phí lương hợp đồng nhân viên y tế học đường thực hiện nhiệm vụ thường trực phòng, chống dịch năm 2023: 48.048.000 đồng; - Kinh phí chi trả trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/20214 của Chính phủ: 193.779.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (64.406.000) đồng.

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chính		Tổng Dự Toán Điều Chính 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
20	Trường Tiểu Học Đồng Nơ	5.517.238.000		891.008.000	6.408.246.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 167.104.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 472.455.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2022-2023: 265.960.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắnng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 14.692.000 đồng; - Kinh phí truy lĩnh phụ cấp thâm niên từ tháng 01/2014 đến tháng 07/2015: 32.727.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 22.850.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (84.780.000) đồng.
III	Khối THCS	24.963.316.000	-	1.844.490.000	26.807.806.000	

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chính		Tổng Dự Toán Điều Chính 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
21	Trường THCS Tân Hưng	6.405.871.000		570.258.000	6.976.129.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 142.494.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 565.630.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2021-2022, năm học 2022-2023: 87.169.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắnng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2021-2022, năm học 2022-2023: 29.204.000 đồng; - Kinh phí trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2021-2022, năm học 2022-2023: 8.980.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ kinh phí học tập cho học sinh người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 27/10/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước năm học 2022-2023: 21.987.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 45.700.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (232.200.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (98.706.000) đồng.
22	Trường THCS Thanh An	6.410.526.000		725.348.000	7.135.874.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 440.211.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 590.368.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2022-2023: 37.000.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 22.850.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (261.720.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (103.361.000) đồng.

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chính		Tổng Dự Toán Điều Chính 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
23	Trường THCS Đồng Nơ	4.664.027.000		339.741.000	5.003.768.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 149.216.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 399.581.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắnng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 14.602.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 22.850.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (172.800.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (73.708.000) đồng.
24	Trường THCS Tân Khai	7.482.892.000		209.143.000	7.692.035.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 142.104.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 680.533.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắnng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 28.161.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2021-2022: 37.514.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 22.850.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (584.820.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (117.199.000) đồng.
IV	Khối TH&THCS	75.017.393.000	-	8.804.022.000	83.821.415.000	

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chỉnh		Tổng Dự Toán Điều Chỉnh 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
25	Trường Tiểu Học &THCS An Khương	8.437.194.000		1.400.978.000	9.838.172.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 370.462.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 700.766.000 đồng; - Kinh phí lương hợp đồng nhân viên y tế học đường thực hiện nhiệm vụ thường trực phòng, chống dịch năm 2022, năm 2023: 64.064.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắnng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 15.705.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp tổng phụ trách dạy điểm lẻ tháng 9-12/2022: 1.192.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 25.532.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (98.792.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (127.122.000) đồng.
26	Trường Tiểu Học &THCS An Phú	6.689.874.000		741.656.000	7.431.530.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 188.805.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 548.806.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2022-2023: 149.841.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắnng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 22.112.000 đồng; - Kinh phí trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 6.945.000 đồng; - Kinh phí lương hợp đồng nhân viên y tế học đường thực hiện nhiệm vụ thường trực phòng, chống dịch năm 2022: 8.008.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (84.600.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (98.261.000) đồng.

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chỉnh		Tổng Dự Toán Điều Chỉnh 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
27	Trường Tiểu Học &THCS Minh Đức	6.034.217.000		711.347.000	6.745.564.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 137.027.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 487.349.000 đồng; - Kinh phí lương hợp đồng nhân viên y tế học đường thực hiện nhiệm vụ thường trực phòng, chống dịch năm 2022: 8.008.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2022-2023: 220.267.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 21.903.000 đồng; - Kinh phí trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 5.395.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 121: 25.532.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (103.680.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (90.454.000) đồng.
28	Trường Tiểu Học &THCS Tân Hiệp	9.932.866.000		1.122.956.000	11.055.822.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 267.044.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 806.319.000 đồng; - Kinh phí chi trả trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2021 của Chính phủ: 190.680.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2022-2023: 143.681.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 42.763.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (178.920.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (148.611.000) đồng.

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chính		Tổng Dự Toán Điều Chính 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
29	Trường Tiểu Học &THCS Tân Lợi	9.466.278.000		1.121.482.000	10.587.760.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 142.386.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 792.728.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2022-2023: 400.199.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đúng năng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 35.462.000 đồng; - Kinh phí trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg: 6.745.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ viên chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 122: 28.410.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (136.800.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (147.648.000) đồng.
30	Trường Tiểu Học &THCS Phước An	12.132.612.000		1.174.742.000	13.307.354.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 233.484.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 973.310.000 đồng; - Kinh phí chi trả trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2021 của Chính phủ: 256.396.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (180.448.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (108.000.000) đồng.

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chỉnh		Tổng Dự Toán Điều Chỉnh 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
31	Trường Tiểu Học & THCS Tân Quan	9.381.493.000		880.524.000	10.262.017.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 182.087.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 826.641.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2022-2023: 108.024.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắnng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 33.376.000 đồng; - Kinh phí trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 6.000.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (135.000.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (140.604.000) đồng.

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chính		Tổng Dự Toán Điều Chính 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
32	Trường Tiểu Học & THCS Thanh Bình	6.430.105.000		702.712.000	7.132.817.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 96.094.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 502.250.000 đồng; - Kinh phí chi trả trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2021 của Chính phủ: 138.855.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2021-2022, năm học 2022-2023: 137.654.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2021-2022, năm học 2022-2023: 28.936.000 đồng; - Kinh phí trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 4.645.000 đồng; - Kinh phí lương hợp đồng nhân viên y tế học đường thực hiện nhiệm vụ thường trực phòng, chống dịch năm 2023: 20.020.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (125.820.000.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (99.922.000) đồng.

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đầu Năm 2023	Dự Toán Điều Chỉnh		Tổng Dự Toán Điều Chỉnh 2023	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung		
33	Trường Tiểu Học & THCS Minh Tâm	6.512.754.000		947.625.000	7.460.379.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 185.026.000 đồng; - Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính phủ: 554.802.000 đồng; - Kinh phí chi trả trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ: 157.935.000 đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2022-2023: 181.373.000 đồng; - Kinh phí phụ cấp đứng nắnng cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 20.339 đồng; - Kinh phí trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2022-2023: 3.750.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ kinh phí học tập cho học sinh người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 27/10/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước năm học 2022-2023: 13.544.000 đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn thu học phí làm nguồn tăng lương, hoạt động năm 2023: (73.800.000.000) đồng; - Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên): (95.344.000) đồng.
	TỔNG CỘNG	179.179.734.000	40.509.000	18.975.689.000	198.195.932.000	